

Số: /BC-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2026

BÁO CÁO

Việc thực hiện chính sách khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Kính gửi: Hội đồng Dân tộc của Quốc hội

Thực hiện Công văn số 272/HĐDT16 ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng Dân tộc của Quốc hội về việc báo cáo phục vụ khảo sát chính sách khoa học, công nghệ, chuyển đổi số ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN), Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai báo cáo như sau:

I. KHÁI QUÁT CHUNG

1. Số xã, phường có đồng bào DTTS sinh sống; số xã khu vực I, II, III; dân số, dân số DTTS, tỷ lệ dân số DTTS

Tỉnh Gia Lai có tổng diện tích tự nhiên 21.576,53 km², với 134 km đường bờ biển và 80,485 km đường biên giới; tiếp giáp với các tỉnh Đắk Lắk, Quảng Ngãi, Bình Định và Vương quốc Campuchia. Toàn tỉnh có 135 đơn vị hành chính cấp xã (110 xã, 25 phường); có 47 thành phần dân tộc cùng sinh sống. Dân số toàn tỉnh khoảng 3.417.368 người, trong đó dân tộc thiểu số 819.388 người, chiếm khoảng 23,98% dân số toàn tỉnh (dân tộc Jrai chiếm 14,86%, Bahnar 6,82%, Nùng 0,42%, các dân tộc thiểu số khác 1,88%). Đồng bào các dân tộc thiểu số cư trú trên địa bàn toàn tỉnh, mỗi dân tộc có bản sắc văn hóa, phong tục tập quán và lễ hội truyền thống phong phú, đa dạng.

Theo kết quả phân định khu vực vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026 - 2030 (Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh), toàn tỉnh có 93 xã thuộc vùng đồng bào DTTS&MN, trong đó: xã khu vực I có 07 xã; xã khu vực II có 13 xã; xã khu vực III có 73 xã; và có 608 thôn, làng đặc biệt khó khăn.

Kết quả rà soát hộ nghèo cuối năm 2025 cho thấy toàn tỉnh còn 18.567 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 2,18% (giảm 1,20% so với năm 2024, đã có 9.802 hộ thoát nghèo); trong đó hộ nghèo dân tộc thiểu số còn 15.179 hộ, chiếm khoảng 81,8% tổng số hộ nghèo toàn tỉnh và chiếm tỷ lệ 8,37% trong tổng số hộ dân tộc thiểu số (giảm 4,58% so với năm 2024, đã có 8.085 hộ nghèo dân tộc thiểu số thoát nghèo).

2. Điều kiện hạ tầng kinh tế - xã hội và hạ tầng số

Hạ tầng số của tỉnh được đầu tư, phát triển tương đối đồng bộ. Toàn tỉnh có 4.747 vị trí trạm thu phát sóng thông tin di động với 9.545 trạm; tỷ lệ phủ sóng di động đạt 100% tại trung tâm các xã, phường và 99,9% tại các thôn, làng (2.692/2.693 thôn, làng). Hạ tầng Internet băng rộng cố định đạt 100% tại trung tâm xã, phường và 99,4% tại các thôn, làng. Toàn tỉnh có 837 trạm 5G, phủ sóng khoảng 97% khu vực có dân cư sinh sống; có 02 tuyến cáp quang biển quốc tế cập bờ tại phường Quy Nhơn (tuyến ADC dung lượng 18 Tbps và tuyến SJC2 dung lượng 9 Tbps). Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh có 55 máy chủ vật lý, 361 máy chủ ảo, tổng dung lượng lưu trữ trên 300 TB; mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II đã được triển khai đến 100% cơ quan Đảng, Nhà nước trên địa bàn tỉnh.

Hạ tầng kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN tiếp tục được đầu tư thông qua các Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình khuyến nông, giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới. Hệ thống giao thông, thủy lợi, điện, thông tin, cơ sở phục vụ sản xuất và sinh hoạt từng bước được cải thiện, tạo điều kiện đưa khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Tuy nhiên, điều kiện hạ tầng giữa các khu vực chưa đồng đều; một số xã vùng sâu, vùng xa còn hạn chế về chất lượng kết nối, thiết bị công nghệ thông tin và điều kiện vận hành hệ thống số; chất lượng cập nhật dữ liệu giữa các địa phương còn chênh lệch; kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin, quản trị và khai thác dữ liệu của một bộ phận cán bộ cơ sở còn hạn chế.

3. Những thuận lợi, khó khăn ảnh hưởng đến việc triển khai chính sách khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

3.1. Thuận lợi:

Hệ thống chủ trương, chính sách của Trung ương được ban hành tương đối đồng bộ, tạo hành lang pháp lý và động lực thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ; Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội; Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15). Hạ tầng viễn thông, dữ liệu của tỉnh từng bước được hoàn thiện; tỉnh đã thu hút một số tập đoàn công nghệ lớn (FPT, TMA...) và các tổ chức khoa học trong nước, quốc tế tham gia hợp tác, đầu tư.

3.2. Khó khăn:

Địa bàn rộng sau hợp nhất, địa hình chia cắt; 73/93 xã thuộc vùng đồng bào DTTS&MN là xã khu vực III. Đời sống của một bộ phận đồng bào DTTS còn khó

khăn; nhân lực công nghệ thông tin, chuyển đổi số ở cấp xã còn thiếu. Thiên tai diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến hạ tầng kỹ thuật và đời sống người dân (con bão số 13 và mưa lũ cuối năm 2025 gây thiệt hại nặng). Tỉnh chưa có hệ thống thống kê bóc tách riêng các chỉ tiêu khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đối với vùng đồng bào DTTS&MN.

Sau khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, một số cán bộ trước đây làm công tác giảm nghèo, nông nghiệp và theo dõi Chương trình mục tiêu quốc gia nghỉ việc hoặc được điều chuyển sang lĩnh vực khác; tại một số xã, dữ liệu và hồ sơ chưa được bàn giao đầy đủ, gây khó khăn cho công tác quản lý, cập nhật và theo dõi đối tượng thụ hưởng. Việc thay đổi tên gọi, địa giới và quy mô các xã, thôn, làng cũng làm phát sinh yêu cầu rà soát lại danh mục địa bàn, dự án, đối tượng thụ hưởng. Trình độ sản xuất và khả năng tiếp cận công nghệ giữa các nhóm dân cư chưa đồng đều; một bộ phận người dân vẫn duy trì phương thức sản xuất nhỏ lẻ, dựa nhiều vào kinh nghiệm.

II. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, HƯỚNG DẪN, TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Triển khai thực hiện các văn bản của Trung ương

Tỉnh đã quán triệt, tổ chức triển khai đầy đủ các văn bản của Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và công tác dân tộc, gồm: Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ; Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 (hiệu lực từ 01/10/2025); Nghị định số 267/2025/NĐ-CP và Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ; Thông tư số 36/2025/TT-BKHCN ngày 26/11/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ; Quyết định số 1131/QĐ-TTg ngày 12/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ về danh mục công nghệ chiến lược; Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ về tiêu chí phân định vùng đồng bào DTTS&MN; Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: 2026-2030; và Nghị quyết số 86/NQ-CP ngày 05/4/2026 của Chính phủ về Chiến lược quốc gia về khởi nghiệp sáng tạo.

Bên cạnh đó, tỉnh đã triển khai thực hiện Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; Nghị quyết số 257/2025/QH15 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035; Thông tư số 60/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia nêu trên.

2. Các nghị quyết, quyết định, kế hoạch, chương trình do địa phương ban hành

Tỉnh ủy đã ban hành Kế hoạch số 42-KH/TU ngày 12/02/2026 triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW trong năm 2026 và Kế hoạch số 43-KH/TU ngày 13/02/2026 về chuyển đổi số trong các cơ quan Đảng. Trong 6 tháng đầu năm 2026, HĐND tỉnh và UBND tỉnh đã ban hành 01 nghị quyết, 14 quyết định và 09 kế hoạch về chuyển đổi số, đồng thời ban hành nhiều văn bản để triển khai các chương trình, chính sách về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển vùng đồng bào DTTS&MN. Một số văn bản trọng tâm gồm:

- Quyết định số 966/QĐ-UBND ngày 20/3/2026 ban hành Chiến lược dữ liệu tỉnh Gia Lai đến năm 2030;

- Quyết định số 967/QĐ-UBND ngày 20/3/2026 ban hành Chiến lược chuyển đổi số tỉnh Gia Lai đến năm 2030;

- Quyết định số 1659/QĐ-UBND ngày 14/4/2026 ban hành Kế hoạch chuyển đổi số tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 - 2030;

- Nghị quyết số 12/2026/NQ-HĐND ngày 24/4/2026 về hỗ trợ hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng giai đoạn 2026 - 2030;

- Nghị quyết số 03/2026/NQ-HĐND ngày 09/02/2026 về chính sách tín dụng ưu tiên đối với học sinh, sinh viên các ngành công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, an toàn, an ninh mạng;

- Kế hoạch số 116/KH-UBND ngày 22/3/2026 triển khai Đề án "Tăng cường chuyển đổi số lĩnh vực công tác dân tộc đến năm 2030";

- Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 phê duyệt danh sách phân định vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026 - 2030;

- Nghị quyết số 72/2026/NQ-HĐND, Nghị quyết số 74/2026/NQ-HĐND ngày 29/5/2026 và Quyết định số 1925/QĐ-UBND ngày 01/5/2026 về triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 - 2030;

- Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 08/7/2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025; Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND quy định trình tự, thủ tục, tiêu chí, mẫu hồ sơ lựa chọn dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia; Kế hoạch số 288/KH-UBND ngày 20/7/2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN năm 2026;

- Nghị quyết số 354/NQ-HĐND ngày 16/7/2026 của HĐND tỉnh về phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công và kinh phí sự nghiệp năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: 2026-2030; Quyết định số 3006/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026.

3. Các văn bản hướng dẫn của sở, ngành

Các sở, ngành đã ban hành các văn bản hướng dẫn chuyên môn theo lĩnh vực quản lý, góp phần bảo đảm triển khai thống nhất các quy định trên địa bàn tỉnh. Trong đó, Sở Khoa học và Công nghệ đã rà soát 07 văn bản quy phạm pháp luật về chuyển đổi số còn hiệu lực tại Báo cáo số 153/BC-SKHHCN ngày 29/4/2026; đồng thời tham mưu UBND tỉnh ban hành văn bản thay thế 03 quy chế do UBND tỉnh Bình Định (cũ) ban hành trước khi sắp xếp đơn vị hành chính, bảo đảm áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết danh mục văn bản tại Phụ lục 01 kèm theo)

III. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Tổ chức bộ máy và phân công trách nhiệm

1.1. Cơ quan đầu mối tham mưu

Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng, an toàn bức xạ và hạt nhân, bưu chính, viễn thông trên địa bàn tỉnh (theo Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai). Sở là cơ quan đầu mối tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc và tổng hợp kết quả thực hiện chính sách khoa học, công nghệ,

đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên phạm vi toàn tỉnh, trong đó có địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Sở Dân tộc và Tôn giáo là cơ quan đầu mối tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác dân tộc; chủ trì theo dõi, tổng hợp việc thực hiện các chương trình, chính sách dân tộc trên địa bàn tỉnh; chủ trì tham mưu triển khai Kế hoạch số 116/KH-UBND ngày 22/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Đề án "Tăng cường chuyển đổi số lĩnh vực công tác dân tộc đến năm 2030".

Đối với lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về nông nghiệp và môi trường (theo Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh); là cơ quan chủ trì tham mưu tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh. Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao, Sở chỉ đạo các đơn vị chuyên môn triển khai nhiệm vụ theo từng lĩnh vực phụ trách, trong đó ưu tiên chuyển giao khoa học, kỹ thuật, xây dựng mô hình trình diễn, đào tạo, tập huấn và thông tin, tuyên truyền.

Sở Tài chính là cơ quan đầu mối tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ, điều chỉnh, thẩm định và quyết toán nguồn lực thực hiện các chương trình, nhiệm vụ.

Ở cấp xã, Ủy ban nhân dân xã, phường là cơ quan tổ chức thực hiện trực tiếp trên địa bàn, bố trí công chức phụ trách lĩnh vực khoa học, công nghệ và chuyển đổi số theo phân định thẩm quyền tại Nghị định số 132/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.

Tuy nhiên, sau khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, tỉnh chưa ban hành văn bản riêng giao một cơ quan làm đầu mối duy nhất theo dõi, thống kê, tổng hợp các chỉ tiêu về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số riêng đối với địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ chỉ đạo hoàn thiện nội dung này trong thời gian tới.

1.2. Cơ chế phối hợp giữa các sở, ngành

Việc phối hợp giữa các sở, ngành trong triển khai chính sách khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được thực hiện thông qua các cơ chế sau:

Một là, cơ chế Ban Chỉ đạo. Tỉnh đã thành lập Ban Chỉ đạo tỉnh về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (Văn phòng Tỉnh ủy là

cơ quan thường trực) và Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh, làm cơ chế điều phối liên ngành, định kỳ họp đánh giá tiến độ và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh.

Hai là, cơ chế phối hợp theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì hướng dẫn chuyên môn về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; Sở Dân tộc và Tôn giáo chủ trì về đối tượng, địa bàn và chính sách dân tộc; Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia; Sở Tài chính chủ trì bố trí, thẩm định nguồn lực; Sở Nội vụ chủ trì về tổ chức bộ máy, biên chế, đào tạo, bồi dưỡng; Công an tỉnh phối hợp bảo đảm an toàn, an ninh mạng và kết nối Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ trao đổi, hướng dẫn, tổng hợp, đề xuất các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số nhằm tăng cường nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng công nghệ, khoa học kỹ thuật vào sản xuất; phối hợp với Sở Công Thương trong phát triển thương mại điện tử, quảng bá, tiêu thụ sản phẩm OCOP.

Ba là, cơ chế phối hợp trong tổ chức thực hiện tại cơ sở. Các sở, ngành phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, hợp tác xã và doanh nghiệp triển khai các dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, từ lựa chọn hộ tham gia, cung ứng giống, vật tư, chuyển giao kỹ thuật, tổ chức sản xuất, bao tiêu sản phẩm đến tổng kết, đánh giá mô hình. Sở Tài chính được giao chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Dân tộc và Tôn giáo cùng các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tổ chức triển khai thực hiện Thông tư số 60/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính theo Văn bản số 5739/STC-QLN ngày 11/6/2026.

Bốn là, cơ chế trao đổi, chia sẻ thông tin, dữ liệu thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP), Hệ thống thông tin cấp xã tại địa chỉ xa.gialai.gov.vn và Hệ thống thông tin kinh tế - xã hội 02 cấp tại địa chỉ datagov.gialai.gov.vn.

Thông qua các cơ chế nêu trên, việc triển khai các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và thực hiện chính sách đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh được thực hiện đồng bộ, gắn với chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị. Tuy nhiên, tỉnh chưa ban hành quy chế phối hợp liên ngành riêng cho việc triển khai chính sách khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; việc phối hợp chủ yếu thực hiện theo từng chương trình, nhiệm vụ cụ thể. Đây là hạn chế cần khắc phục trong thời gian tới.

1.3. Phân công trách nhiệm giữa tỉnh và cấp xã sau khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp

Việc phân định thẩm quyền giữa chính quyền cấp tỉnh và chính quyền cấp xã trong lĩnh vực quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ được thực hiện theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương và Nghị định số 132/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. Theo đó:

Cấp tỉnh (Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ và các sở, ngành liên quan) thực hiện: ban hành cơ chế, chính sách, chiến lược, kế hoạch phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của tỉnh; phê duyệt, đặt hàng, quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh; đầu tư, quản lý, vận hành hạ tầng số, các nền tảng số và cơ sở dữ liệu dùng chung cấp tỉnh; phân bổ, quản lý nguồn lực; hướng dẫn chuyên môn, đào tạo, bồi dưỡng; thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

Cấp xã (Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường) thực hiện các nhiệm vụ được phân định tại Nghị định số 132/2025/NĐ-CP, gồm: quản lý hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng ngân sách nhà nước thuộc thẩm quyền; tuyên truyền, phổ biến pháp luật và tham gia kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa lưu thông trên địa bàn, giải quyết khiếu nại về chất lượng hàng hóa; kiểm tra nhà nước về đo lường đối với phép đo, phương tiện đo, lượng của hàng đóng gói sẵn trên địa bàn; cung cấp thông tin phục vụ xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển. Đồng thời, Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp tổ chức triển khai các nhiệm vụ chuyển đổi số tại cơ sở: vận hành Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã, tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, chỉ đạo hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng và Đội "Bình dân học vụ số", cập nhật dữ liệu vào các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, tuyên truyền, hướng dẫn người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến và các tiện ích số.

Trên cơ sở phân định thẩm quyền nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các sở, ngành ban hành văn bản hướng dẫn chuyên môn cho Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức tập huấn nghiệp vụ và bố trí công chức phụ trách lĩnh vực khoa học, công nghệ, chuyển đổi số tại 100% xã, phường.

Khó khăn hiện nay là tỉnh chưa ban hành văn bản cụ thể hóa việc phân cấp, ủy quyền riêng trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đối với địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; năng lực và

biên chế chuyên môn ở cấp xã, nhất là các xã khu vực III, chưa tương xứng với khối lượng nhiệm vụ được phân định.

1.4. Công tác kiểm tra, giám sát

Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được triển khai qua các hình thức: giám sát chuyên đề của Hội đồng nhân dân tỉnh và các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; kiểm tra của Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh; thanh tra, kiểm tra chuyên ngành của Sở Khoa học và Công nghệ đối với hoạt động khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng, an toàn bức xạ, bưu chính, viễn thông; kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo hợp đồng; giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và giám sát của cộng đồng đối với các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia.

Trong 6 tháng đầu năm 2026, tỉnh chưa tổ chức cuộc kiểm tra, giám sát chuyên đề riêng về việc thực hiện chính sách khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; nội dung này được lồng ghép trong các cuộc kiểm tra, giám sát chung về cải cách hành chính, chuyển đổi số và các chương trình mục tiêu quốc gia. Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ đưa nội dung này vào kế hoạch kiểm tra, giám sát năm 2027.

2. Phát triển nguồn nhân lực

2.1. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức

Trong 6 tháng đầu năm 2026, toàn tỉnh tổ chức 304 lớp tập huấn kỹ năng số cho 26.209 lượt cán bộ, công chức, viên chức và 22.086 lượt người dân. Phong trào "Bình dân AI học vụ" đã tổ chức 23 lớp với hơn 10.500 lượt người tham gia. Trong 6 tháng cuối năm 2025, tỉnh đã tổ chức bồi dưỡng về chuyển đổi số, kỹ năng số cho 6.984 lượt cán bộ, công chức, viên chức.

Thực hiện Kế hoạch số 159/KH-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh về đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cán bộ, công chức, viên chức năm 2026, các sở, ban, ngành đã tổ chức 04 lớp bồi dưỡng trực tiếp về nâng cao trình độ chuyển đổi số, kỹ năng số cho 532 cán bộ, công chức, viên chức cấp xã và 05 lớp bồi dưỡng trực tuyến cho 1.500 lượt cán bộ, công chức, viên chức cấp xã, với nội dung vận hành các hệ thống thông tin thuộc các lĩnh vực: Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Nông nghiệp và Môi trường; Công Thương; Nội vụ; Khoa học và Công nghệ. Trong quá trình triển khai, các cơ quan, đơn vị luôn quan tâm, ưu tiên tạo điều kiện để cán bộ, công chức, viên chức là người đồng bào dân tộc thiểu số tham gia đào tạo,

bồi dưỡng, tập huấn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng số và năng lực thực thi công vụ.

Đối với lĩnh vực nông nghiệp, việc đào tạo về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cho vùng đồng bào DTTS&MN được lồng ghép trong Chương trình khuyến nông giai đoạn 2021-2026 và Chương trình xây dựng nông thôn mới. Kết quả nổi bật gồm: tổ chức hơn 150 chuyên mục trên các nền tảng phát thanh, truyền hình; đăng tải gần 300 tin, bài chuyên sâu về kỹ thuật và chính sách trên website ngành; phát hành hàng chục nghìn tờ rơi, tài liệu hướng dẫn kỹ thuật; tổ chức 09 lớp tập huấn chuyên sâu cho 270 cán bộ, 06 lớp đào tạo giảng viên nguồn (ToT) cho 180 người, 60 lớp tập huấn kỹ thuật trực tiếp cho khoảng 3.000 nông dân và 45 cuộc trao đổi, tư vấn trực tiếp với hơn 3.000 lượt người tiếp cận; duy trì mạng lưới 139 tổ khuyến nông cộng đồng với hơn 1.400 thành viên làm nòng cốt tại cơ sở, thực hiện chuyển giao kỹ thuật theo phương pháp "cầm tay chỉ việc".

2.2. Chính sách thu hút chuyên gia, trí thức

HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 03/2026/NQ-HĐND về chính sách tín dụng ưu tiên đối với người học các ngành công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, an toàn, an ninh mạng. Đồng thời, tỉnh tăng cường hợp tác với Tập đoàn FPT, Viện Nghiên cứu AI Mila (Canada), Hiệp hội Tư vấn quản lý Hàn Quốc (KMAC), Công ty TORMem (Hoa Kỳ) và Trung tâm ICISE nhằm thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Công tác thu hút, trọng dụng chuyên gia, trí thức được triển khai theo Nghị định số 179/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ quy định chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng làm việc trong cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội; và Nghị định số 249/2025/NĐ-CP ngày 19/9/2025 của Chính phủ quy định cơ chế, chính sách thu hút chuyên gia khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Đối với lĩnh vực y tế, tỉnh thực hiện chính sách thu hút và ưu đãi đối với bác sĩ, được sĩ theo Nghị quyết số 54/2026/NQ-HĐND ngày 29/5/2026 của HĐND tỉnh.

2.3. Nguồn nhân lực thực hiện chính sách khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số vùng đồng bào DTTS&MN

100% cơ quan nhà nước đã bố trí nhân sự chuyên trách công nghệ thông tin, chuyển đổi số. Trường Đại học Quy Nhơn đang đào tạo khoảng 860 sinh viên các ngành bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, khoa học dữ liệu. Hai khu công nghệ số tập trung,

gồm Công viên sáng tạo TMA và FPT Software Quy Nhơn, hiện có khoảng 1.200 nhân sự; tỉnh đặt mục tiêu đào tạo tối thiểu 7.500 nhân lực chất lượng cao đến năm 2030.

Tính đến ngày 30/6/2026, toàn tỉnh có 97.003 cán bộ, công chức, viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước, trong đó có 3.916 người dân tộc thiểu số trình độ đại học (4,04%), 185 người trình độ thạc sĩ (0,19%) và 03 người trình độ tiến sĩ. Cụ thể:

- Nhóm các cơ quan thuộc UBND cấp tỉnh (15 đơn vị) có 14.303 người, trong đó có 717 người dân tộc thiểu số trình độ đại học, 155 người trình độ thạc sĩ và 03 người trình độ tiến sĩ (chủ yếu tại Sở Y tế: 353 người trình độ đại học, 113 người trình độ thạc sĩ, 03 người trình độ tiến sĩ);

- Nhóm đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh (05 đơn vị) có 334 người, trong đó có 07 người dân tộc thiểu số trình độ đại học và 02 người trình độ thạc sĩ;

- Nhóm HĐND, UBND cấp xã (135 xã, phường) có 41.183 người, trong đó có 578 người dân tộc thiểu số trình độ đại học và 13 người trình độ thạc sĩ;

- Nhóm đơn vị sự nghiệp công lập, cơ sở giáo dục, cơ sở y tế thuộc UBND cấp xã (135 xã, phường) có 41.183 người, trong đó có 2.614 người dân tộc thiểu số trình độ đại học và 15 người trình độ thạc sĩ.

(Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo)

3. Bố trí nguồn lực thực hiện

Ủy ban nhân dân tỉnh đã phân bổ ngân sách nhà nước năm 2026 theo Quyết định số 3006/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026. Trên cơ sở đó, các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường đã giao dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quy định, trong đó bao gồm kinh phí thực hiện tại 97 xã, phường có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống (gồm 93 xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 và 04 xã, phường tuy không thuộc danh mục phân định nhưng có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống và có cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số công tác).

3.1. Ngân sách địa phương

Kinh phí chi ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ từ ngân sách địa phương: Tổng kinh phí phân bổ năm 2026 (bao gồm chuyển nguồn) là 8.939 triệu đồng, gồm kinh phí thường xuyên 8.391 triệu đồng và vốn đầu tư phát triển 548

triệu đồng; kinh phí phân bổ thực hiện tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt 100%. Lũy kế giải ngân đến ngày 30/6/2026 đạt 1.061,6 triệu đồng, bằng 11,9% kế hoạch (riêng phần kinh phí thường xuyên giao cho các xã, phường đạt 12,7%); vốn đầu tư phát triển đến ngày 30/6/2026 chưa giải ngân.

Kinh phí chi hoạt động đổi mới sáng tạo từ ngân sách địa phương: Tổng kinh phí phân bổ năm 2026 là 376 triệu đồng, kinh phí phân bổ thực hiện tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt 100%. Lũy kế giải ngân đến ngày 30/6/2026 đạt 10 triệu đồng, bằng 2,7% kế hoạch.

Kinh phí chi chuyển đổi số từ ngân sách địa phương: Tổng kinh phí phân bổ năm 2026 (bao gồm chuyển nguồn) là 12.061 triệu đồng; kinh phí phân bổ thực hiện tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 11.661 triệu đồng, đạt 96,7%. Trong đó, phần giao cho các xã, phường là 6.561/6.961 triệu đồng, đạt 94,3%; 5.100 triệu đồng vốn đầu tư phát triển được phân bổ cho Trường Cao đẳng Y tế Gia Lai để thực hiện nội dung 03, nội dung thành phần 04 Hợp phần thứ nhất của Chương trình mục tiêu quốc gia. Lũy kế giải ngân đến ngày 30/6/2026 đạt 1.112,7 triệu đồng, bằng 9,5% kinh phí phân bổ thực hiện tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Tổng hợp vốn đầu tư phát triển từ ngân sách địa phương: Tổng kinh phí phân bổ năm 2026 (bao gồm chuyển nguồn) là 5.648 triệu đồng, gồm 548 triệu đồng thuộc nhiệm vụ ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ và 5.100 triệu đồng thuộc nhiệm vụ chuyển đổi số (đã tính trong tổng kinh phí chuyển đổi số nêu trên), theo Nghị quyết số 354/NQ-HĐND ngày 16/7/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Kinh phí phân bổ thực hiện tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt 100%; tính đến ngày 30/6/2026 chưa giải ngân. Trong đó, vốn đầu tư công năm 2026 được phân bổ cho xã Kon Chiêng (1.065 triệu đồng) và xã Ia Ko (382 triệu đồng) để thực hiện nội dung 09, nội dung thành phần 02 Hợp phần thứ nhất của Chương trình.

3.2. Ngân sách Trung ương

Theo Nghị quyết số 354/NQ-HĐND ngày 16/7/2026 của HĐND tỉnh, tổng kinh phí phân bổ năm 2026 (bao gồm chuyển nguồn) từ ngân sách Trung ương là 1.447 triệu đồng, chi cho ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ (vốn đầu tư công thực hiện nhiệm vụ về công nghệ thông tin, chuyển đổi số tại hợp phần thứ nhất); kinh phí phân bổ thực hiện tại vùng DTTS&MN đạt 100% (1.447 triệu đồng); tính đến 30/6/2026 chưa giải ngân.

3.3. Quỹ khoa học và công nghệ

Đến thời điểm báo cáo, tỉnh Gia Lai chưa thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh; do đó chưa phát sinh kinh phí từ nguồn Quỹ chi thực hiện chính sách khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Ủy ban nhân dân tỉnh đang chỉ đạo Sở Khoa học và Công nghệ nghiên cứu, tham mưu phương án thành lập Quỹ theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 và Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ.

Đối với Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, tỉnh đang rà soát, tổng hợp tình hình trích lập và sử dụng Quỹ của các doanh nghiệp trên địa bàn, trong đó có phần kinh phí sử dụng cho các nhiệm vụ triển khai tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (chi tiết tại mục E, Phụ lục 04).

3.4. Nguồn vốn huy động hợp pháp khác

Ngoài ngân sách nhà nước, việc thực hiện chính sách khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi còn được bổ sung từ các nguồn: vốn đối ứng của tổ chức chủ trì và doanh nghiệp tham gia nhiệm vụ khoa học và công nghệ; vốn đầu tư của doanh nghiệp viễn thông cho hạ tầng viễn thông, phát triển trạm thu phát sóng tại địa bàn khó khăn; kinh phí hỗ trợ từ Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích; nguồn tài trợ, hợp tác của các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước; đóng góp của cộng đồng.

Nhìn chung, nguồn vốn huy động ngoài ngân sách nhà nước còn hạn chế, chủ yếu là vốn đối ứng của doanh nghiệp viễn thông trong phát triển hạ tầng; chưa hình thành được cơ chế đủ mạnh để thu hút doanh nghiệp đầu tư cho nghiên cứu, ứng dụng và nhân rộng kết quả khoa học và công nghệ tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Việc bố trí nguồn lực từ ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương bước đầu đáp ứng yêu cầu triển khai các nhiệm vụ ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia. Tuy nhiên, nhiều nhiệm vụ trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và chuyển đổi số là nội dung mới, đòi hỏi yêu cầu kỹ thuật và chuyên môn cao; tiến độ chuẩn bị đầu tư, hoàn thiện thủ tục của một số dự án còn chậm, dẫn đến tỷ lệ giải ngân, nhất là đối với nguồn vốn đầu tư phát triển, còn thấp.

(Chi tiết tại Phụ lục 04 kèm theo)

4. Tình hình triển khai thực hiện chính sách khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại vùng đồng bào DTTS&MN

4.1. Nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học công nghệ

Giai đoạn 2011-2020, tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) đã triển khai 96 đề tài, dự án khoa học và công nghệ (77 đề tài, 19 dự án) với tổng kinh phí bố trí 114.020,462 triệu đồng, trong đó kinh phí đầu tư cho các nhiệm vụ triển khai ở vùng có đồng bào dân tộc thiểu số là 59.674,375 triệu đồng. Các nhiệm vụ tập trung vào các lĩnh vực nông - lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, điều tra cơ bản, bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng, văn hóa, y tế, xã hội, góp phần chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi, xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (cá Tầm, nấm Đông trùng hạ thảo, lan Kim tuyến, lợn Đan Mạch...) và bảo tồn văn hóa các dân tộc thiểu số.

Giai đoạn từ năm 2020 đến nay, tỉnh đã và đang triển khai 18 nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên quan trực tiếp đến vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, với tổng kinh phí khoảng 72.718 triệu đồng, chủ yếu thuộc Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao khoa học kỹ thuật và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi (Chương trình Nông thôn miền núi). Trong đó, 12 nhiệm vụ đã nghiệm thu và 06 nhiệm vụ đang triển khai thực hiện (số liệu chi tiết từng nhiệm vụ tại Phụ lục 05). Một số nhiệm vụ tiêu biểu: xây dựng mô hình ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ phát triển cà phê, hồ tiêu, bơ tại địa bàn huyện Chư Prông (cũ); mô hình phát triển kinh tế - xã hội tại xã đặc biệt khó khăn Ayun, huyện Chư Sê (cũ); mô hình công nghệ tưới tiết kiệm nước cho cà phê, hồ tiêu vùng đồng bào dân tộc thiểu số; mô hình sản xuất giống và được liệu đẳng sâm, đinh lăng, nghệ vàng, đương quy Nhật Bản; mô hình sản xuất than sinh học từ phụ phẩm nông nghiệp; mô hình sản xuất rau an toàn công nghệ cao ứng dụng IoT; ứng dụng trí tuệ nhân tạo chuyển đổi văn bản chữ viết tiếng Việt sang phát thanh tiếng Bahnar Kriem; các nhiệm vụ bảo tồn nguồn gen (giống lợn Đen, nấm dược liệu tại Vườn quốc gia Kon Ka Kinh, ong dú tại Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng) và bảo tồn, phát huy giá trị văn khấn truyền thống của dân tộc Bahnar, Jrai.

4.2. Đổi mới sáng tạo

a) Hoạt động đổi mới sáng tạo

Tỉnh đã xây dựng và triển khai mô hình "Xã hạt nhân về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số" tại xã Tây Sơn (theo Quyết định số 1899/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 và Quyết định số 1938/QĐ-UBND ngày

04/5/2026 ban hành khung tiêu chí, phương pháp đánh giá, xét công nhận). Đây là mô hình thí điểm nhằm hình thành hạt nhân lan tỏa về ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số tại địa bàn cơ sở, làm cơ sở nhân rộng ra các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Tỉnh duy trì tổ chức Cuộc thi khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và Hội thi sáng tạo kỹ thuật, khuyến khích các ý tưởng, dự án khai thác lợi thế nông sản, dược liệu, sản phẩm đặc trưng và tri thức bản địa của đồng bào dân tộc thiểu số. Trung tâm Khám phá Khoa học và Đổi mới sáng tạo tổ chức các hoạt động trải nghiệm, phổ biến kiến thức khoa học, trong đó có chương trình dành cho học sinh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, góp phần khơi dậy niềm say mê khoa học và tinh thần đổi mới sáng tạo trong thế hệ trẻ.

Số liệu về doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ hoạt động trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi hiện chưa được thống kê, bóc tách riêng; tỉnh đang chỉ đạo rà soát, bổ sung trong hệ thống thống kê về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh.

b) Đổi mới công nghệ, chuyển giao công nghệ và phát triển thị trường khoa học và công nghệ

Tỉnh chú trọng hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đổi mới công nghệ, ứng dụng máy móc, thiết bị tiên tiến vào sản xuất, sơ chế, bảo quản và chế biến nông sản, dược liệu. Nội dung hỗ trợ được lồng ghép trong các nhiệm vụ thuộc Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao khoa học kỹ thuật và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, chương trình khuyến công và các chương trình mục tiêu quốc gia. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 31 doanh nghiệp KH&CN đã được công nhận và hoạt động. Không có doanh nghiệp KH&CN trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số hoặc do người đồng bào dân tộc thiểu số làm chủ doanh nghiệp.

Công tác thẩm định, cho ý kiến về công nghệ đối với các dự án đầu tư trên địa bàn được thực hiện theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ, bảo đảm không tiếp nhận công nghệ lạc hậu, công nghệ gây ô nhiễm môi trường vào địa bàn, nhất là các dự án chế biến nông, lâm sản gắn với vùng nguyên liệu tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Về phát triển thị trường khoa học và công nghệ, tỉnh đẩy mạnh hoạt động thông tin, kết nối cung - cầu công nghệ, giới thiệu các quy trình, thiết bị, giống cây trồng, vật nuôi phù hợp điều kiện canh tác và tập quán sản xuất của đồng bào;

khuyến khích chuyển giao công nghệ theo hình thức "cầm tay chỉ việc" thông qua mạng lưới 139 tổ khuyến nông cộng đồng với hơn 1.400 thành viên tại cơ sở.

c) Sở hữu trí tuệ

Trên địa bàn tỉnh Gia Lai hiện nay đang quản lý và phát triển chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận cho các sản phẩm đặc sản, sản phẩm thế mạnh của địa phương, trong đó có 04 Chỉ dẫn địa lý, 51 nhãn hiệu chứng nhận và 26 nhãn hiệu tập thể; Số sáng chế được cấp văn bằng: 16; số kiểu dáng công nghiệp: 57; số nhãn hiệu thông thường: 1.805.

Tỉnh xác định bảo hộ và khai thác quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm đặc trưng là giải pháp quan trọng để nâng cao giá trị nông sản và cải thiện sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số. Trên địa bàn tỉnh đã có các sản phẩm đặc trưng được bảo hộ dưới hình thức chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể, trong đó nhiều sản phẩm có vùng nguyên liệu và chủ thể sản xuất tại địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Thông qua Chương trình phát triển tài sản trí tuệ, tỉnh hỗ trợ các hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ sản xuất xây dựng, quản lý và phát triển nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý; hướng dẫn xác lập quyền sở hữu công nghiệp, thiết kế bao bì, tem nhãn, quảng bá thương hiệu và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm OCOP, sản phẩm đặc sản của địa phương. Đồng thời, tỉnh tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức về sở hữu trí tuệ cho cán bộ cấp xã, doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Bên cạnh đó, tỉnh quan tâm bảo tồn, khai thác tri thức truyền thống, nguồn gen bản địa và tri thức bản địa của đồng bào các dân tộc thiểu số gắn với bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, thông qua các nhiệm vụ bảo tồn nguồn gen (giống lợn Đen, nấm dược liệu, ong dú) và bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Bahnar, Jrai.

d) Nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa

Tỉnh hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến (ISO 9001, HACCP, VietGAP, GMP) và các công cụ cải tiến năng suất; hướng dẫn ghi nhãn hàng hóa, công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp chuẩn, hợp quy đối với sản phẩm đặc trưng của địa phương.

Hoạt động hỗ trợ nâng cao năng suất, chất lượng, tiêu chuẩn hóa và truy xuất nguồn gốc sản phẩm tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được quan

tâm triển khai, gắn với nhu cầu phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng và sản phẩm OCOP của địa phương. Thông qua các hoạt động đào tạo, tập huấn, hướng dẫn xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn cơ sở, ghi nhãn hàng hóa, mã số mã vạch và hệ thống truy xuất nguồn gốc, các cơ sở sản xuất, hợp tác xã và hộ kinh doanh từng bước nâng cao nhận thức, năng lực áp dụng tiêu chuẩn, công cụ quản lý chất lượng và minh bạch thông tin sản phẩm.

Việc áp dụng mã số mã vạch và truy xuất nguồn gốc góp phần chuẩn hóa thông tin, tăng khả năng nhận diện, xác thực nguồn gốc và nâng cao mức độ tin cậy của sản phẩm trên thị trường; đồng thời hỗ trợ các chủ thể hoàn thiện sản phẩm theo yêu cầu của các kênh phân phối hiện đại. Qua đó, tạo điều kiện để nông sản, dược liệu, sản phẩm OCOP và các sản phẩm đặc trưng của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tiếp cận hệ thống siêu thị, sàn thương mại điện tử và các kênh phân phối phù hợp, từng bước mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và hướng tới đáp ứng yêu cầu của thị trường xuất khẩu.

Các hoạt động hỗ trợ đã góp phần thúc đẩy chuyển đổi phương thức sản xuất, kinh doanh theo hướng chú trọng tiêu chuẩn, chất lượng và truy xuất nguồn gốc; nâng cao năng lực của hợp tác xã, hộ kinh doanh và cơ sở sản xuất trong xây dựng, quản lý và phát triển sản phẩm. Đây là cơ sở để nâng cao giá trị gia tăng, sức cạnh tranh và khả năng tiếp cận thị trường của sản phẩm địa phương, góp phần phát triển sinh kế, nâng cao thu nhập cho người dân và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Công tác kiểm tra nhà nước về đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa lưu thông tại địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (xăng dầu, cân đối chứng tại các điểm thu mua nông sản, hàng đóng gói sẵn, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật) được duy trì thường xuyên, góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng là đồng bào dân tộc thiểu số. Hoạt động thử nghiệm, phân tích, kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo được tổ chức phục vụ kịp thời nhu cầu của các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn.

5. Tình hình triển khai thực hiện chuyển đổi số tại vùng đồng bào DTTS&MN

5.1. Hạ tầng số tại vùng đồng bào DTTS&MN

Tỷ lệ thôn, làng được phủ sóng di động đạt 99,9%. Tại vùng đồng bào DTTS&MN còn 15 thôn, làng chưa có Internet băng rộng cố định và 04 thôn, làng có sóng di động chưa ổn định; trong đó làng O2, xã Vĩnh Sơn là địa bàn duy nhất

chưa có sóng di động. Viettel Gia Lai đã hoàn thành dựng cột, đang lắp đặt thiết bị và dự kiến phát sóng trong tháng 8/2026.

UBND tỉnh đang xem xét chủ trương thiết lập các điểm truy nhập Internet không dây công cộng (Wi-Fi) tại nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng của 608 thôn đặc biệt khó khăn; đồng thời lồng ghép với Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2030, nhằm hỗ trợ người dân, nhất là hộ nghèo, hộ cận nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số, tiếp cận thông tin thiết yếu, dịch vụ công trực tuyến, giáo dục, y tế, thương mại điện tử và các tiện ích số. Hiện nay, UBND tỉnh đang rà soát, xác định lại danh sách thôn thuộc vùng đồng bào DTTS&MN, thôn đặc biệt khó khăn sau sắp xếp đơn vị hành chính theo Nghị định số 272/2025/NĐ-CP, làm cơ sở xác định quy mô, lộ trình và nguồn lực đầu tư.

5.2. Chính quyền số tại vùng đồng bào DTTS&MN

Toàn tỉnh có 1.054 thủ tục hành chính đủ điều kiện được cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, đạt 100%; tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến toàn trình đạt 99,9%; tỷ lệ số hóa hồ sơ đạt 97,99%. Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp đạt 95,61 điểm, xếp mức "Xuất sắc"; thời gian giải quyết của 1.713 thủ tục hành chính được cắt giảm 55,15%. 100% văn bản điện tử được ký số liên thông 03 cấp; đã cấp 59.854 chứng thư chữ ký số chuyên dùng; 100% cán bộ, công chức, viên chức được cấp chữ ký số công cộng. Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến gồm 200 điểm cầu, kết nối đến 135 xã, phường; hệ thống Trợ lý ảo AI được triển khai phục vụ 100% sở, ban, ngành và 135 xã, phường; Trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC) duy trì 07 dịch vụ; nền tảng LGSP kết nối 18 hệ thống thông tin của bộ, ngành. Việc ứng dụng AI trong xử lý công việc góp phần rút ngắn khoảng 50% thời gian thực hiện.

5.3. Xã hội số tại vùng đồng bào DTTS&MN

Toàn tỉnh có 135 Tổ công nghệ số cộng đồng với hơn 2.599 thành viên; đã hỗ trợ mở 249.131 tài khoản thanh toán điện tử, cài đặt gần 483.794 chữ ký số công cộng, đào tạo kỹ năng số cho 108.707 người dân và hướng dẫn 358.022 lượt người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến. Tỷ lệ công dân đủ điều kiện được cấp căn cước công dân đạt 99,86%. Đã cấp 2.438.786 tài khoản định danh điện tử VNeID, đạt 87,32%; trong đó đã kích hoạt 2.314.567 tài khoản, đạt 94,91% số tài khoản đã cấp. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng Internet cáp quang đạt 82% (708.890/864.510 hộ). Có 3.904/5.550 cụm loa truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin kết nối với hệ thống thông tin nguồn của tỉnh; các Đội "Bình dân học vụ số" với 755 thành viên đang hoạt động tại cơ sở.

5.4. Kinh tế số tại vùng đồng bào DTTS&MN

Toàn tỉnh có gần 5.000 thiết bị POS, hơn 4.100 điểm chấp nhận thanh toán bằng mã QR và 3.583.095 tài khoản thanh toán đang hoạt động, tương đương khoảng 1,12 lần dân số. 100% trường học, cơ sở y tế chấp nhận thanh toán số; tỉnh đang nhân rộng mô hình "Chợ số - Nông thôn số" theo tiêu chí 4T; đã ký kết 04 biên bản ghi nhớ hợp tác với các sàn thương mại điện tử, logistics (Amazon, Alibaba...) hỗ trợ tiêu thụ nông sản, sản phẩm OCOP.

Các chỉ tiêu về tỷ trọng kinh tế số trong GRDP, tỷ trọng thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ, tỷ lệ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất tham gia thương mại điện tử và tỷ lệ sản phẩm, hàng hóa, dược liệu có mã truy xuất nguồn gốc hiện chưa có số liệu thống kê bóc tách riêng đối với địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, do hệ thống thống kê hiện hành của tỉnh chưa phân tách theo địa bàn và chưa có hướng dẫn phương pháp thống kê thống nhất từ Trung ương (chi tiết tại mục IV, Phụ lục 03).

5.5. Chuyển đổi số trong thực hiện các chương trình, chính sách dân tộc

Thực hiện Tiêu dự án 2 - Dự án 10 (Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2025, tỉnh đã xây dựng 79 điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại các xã khu vực III hoặc các xã có thôn, làng đặc biệt khó khăn; đầu tư 41 bộ máy vi tính cho các sở, ngành, địa phương phục vụ công tác giám sát, đánh giá Chương trình; xây dựng phần mềm Hệ thống thông tin dữ liệu về công tác dân tộc, phần mềm mã số hóa biểu mẫu và hệ thống thông tin chợ trực tuyến nhằm thúc đẩy thương mại điện tử vùng đồng bào DTTS&MN; tổ chức 20 hội nghị tập huấn về chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin với gần 2.500 lượt người tham dự. Tổng kinh phí thực hiện giai đoạn 2021-2025 là 26.444 triệu đồng, gồm 21.360 triệu đồng vốn đầu tư và 5.084 triệu đồng vốn sự nghiệp.

Trên cơ sở kết quả đạt được, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 116/KH-UBND ngày 22/3/2026 triển khai Đề án "Tăng cường chuyển đổi số lĩnh vực công tác dân tộc đến năm 2030"; tổ chức số hóa danh sách phân định vùng đồng bào DTTS&MN theo Quyết định số 209/QĐ-UBND; vận hành Hệ thống thông tin cấp xã tại địa chỉ xa.gialai.gov.vn và Hệ thống thông tin kinh tế - xã hội 02 cấp tại địa chỉ datagov.gialai.gov.vn, phục vụ quản lý địa bàn, quản lý đối tượng thụ hưởng chính sách và tổng hợp thông tin phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành.

Đồng thời, Bộ Dân tộc và Tôn giáo đã xây dựng nền tảng thu thập dữ liệu về dân tộc và tổ chức tập huấn sử dụng nền tảng cho các Sở Dân tộc và Tôn giáo. Hiện Bộ đang hoàn thiện nền tảng và cấp tài khoản cho Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh để thu thập, tạo lập dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước về công tác dân tộc trên phạm vi toàn quốc, hỗ trợ quản lý, cập nhật, khai thác, tổng hợp và phân tích dữ liệu về dân tộc, địa bàn vùng DTTS&MN, chính sách dân tộc, chương trình, dự án, các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội và kết quả thực hiện chính sách dân tộc.

Bên cạnh đó, tỉnh đang triển khai thử nghiệm Phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh Gia Lai tại địa chỉ <https://gialai.vnptasxh.vn>. Đến nay, hệ thống đã khởi tạo và cấp phát thành công 138 tài khoản cho 135/135 xã, phường; có 132/135 xã, phường thực hiện cập nhật dữ liệu, đạt tỷ lệ 98%. Phần mềm hướng tới xây dựng cơ sở dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo từ cấp xã đến cấp tỉnh, sẵn sàng kết nối với cơ sở dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo Trung ương; hỗ trợ theo dõi, cập nhật kịp thời biến động đối tượng, tự động tính điểm, tổng hợp kết quả rà soát đa chiều, hạn chế sai sót, trùng lặp hoặc bỏ sót đối tượng, góp phần bảo đảm các chính sách an sinh xã hội (thẻ BHYT, hỗ trợ tiền điện, vay vốn ưu đãi, đào tạo nghề, giải quyết việc làm, hỗ trợ sinh kế...) đến đúng đối tượng thụ hưởng, nhất là hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã vùng khó khăn.

(Chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo)

6. Tình hình triển khai các cơ chế, chính sách đặc thù

6.1. Cấp kinh phí nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo cơ chế quỹ

Thực hiện Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội và Nghị định số 88/2025/NĐ-CP ngày 13/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 193/2025/QH15, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Sở Khoa học và Công nghệ nghiên cứu, tham mưu áp dụng cơ chế cấp kinh phí nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo cơ chế quỹ đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh.

Tuy nhiên, do tỉnh chưa thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh, việc cấp kinh phí nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo cơ chế quỹ chưa được triển khai trên địa bàn; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ vẫn được giao theo dự toán ngân sách nhà nước hằng năm. Đây là vướng mắc tỉnh kiến nghị Trung ương sớm hướng dẫn (nêu tại mục VI của Báo cáo này).

6.2. Khoản chi trong thực hiện nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Việc khoán chi trong thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh được áp dụng theo Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 và Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, với 02 hình thức: khoán chi đến sản phẩm cuối cùng và khoán chi từng phần theo nội dung nghiên cứu. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện theo Thông tư số 38/2025/TT-BKHHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ; trình tự, thủ tục xét tài trợ, đặt hàng, ký hợp đồng, tổ chức thực hiện và đánh giá nhiệm vụ thực hiện theo Thông tư số 36/2025/TT-BKHHCN ngày 26/11/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Việc áp dụng cơ chế khoán chi đã giảm đáng kể thủ tục thanh, quyết toán, tăng quyền chủ động cho tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ. Tuy nhiên, quá trình triển khai còn khó khăn do các nhiệm vụ thực hiện tại địa bàn vùng sâu, vùng xa phát sinh chi phí đi lại, chuyển giao kỹ thuật tại chỗ và theo dõi mô hình kéo dài, trong khi định mức chi hiện hành chưa tính đủ yếu tố đặc thù này.

6.3. Cơ chế, chính sách đặc thù khác

Trên địa bàn tỉnh hiện có một số cơ chế, chính sách đặc thù liên quan đã được ban hành như:

- Nghị quyết số 03/2026/NQ-HĐND về chính sách tín dụng ưu tiên đối với học sinh, sinh viên ngành bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, an toàn, an ninh mạng;
- Nghị quyết số 36/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 về chính sách hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào DTTS giai đoạn 2026-2030 (500.000 đồng/người/tháng).

(Chi tiết tại Phụ lục 04 kèm theo)

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả bước đầu đạt được

- Hệ thống cơ chế, chính sách và các chiến lược về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được ban hành, triển khai kịp thời sau khi hợp nhất tỉnh; bộ máy tham mưu từng bước được kiện toàn, vận hành ổn định theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

- Hạ tầng số tiếp tục được đầu tư, mở rộng đến vùng đồng bào DTTS&MN; 99,9% thôn, làng có phủ sóng di động và 99,4% thôn, làng có Internet băng rộng cố định. Dịch vụ công trực tuyến và Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp tiếp tục duy trì trong nhóm dẫn đầu cả nước.

- Nhiều mô hình, cách làm hiệu quả bước đầu được hình thành và nhân rộng, như: mô hình "Xã hạt nhân về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số" tại xã Tây Sơn; Tổ công nghệ số cộng đồng; phong trào "Bình dân học vụ số", "Bình dân AI học vụ"; mô hình "Chợ số - Nông thôn số"; 12 dự án Chương trình Nông thôn miền núi phục vụ trực tiếp vùng đồng bào DTTS&MN; hoạt động kết nghĩa với hơn 200 thôn, làng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Công tác tuyên truyền, đào tạo, tập huấn và chuyển giao khoa học kỹ thuật được đẩy mạnh, góp phần nâng cao nhận thức, năng lực ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số của cán bộ cơ sở và người dân vùng đồng bào DTTS&MN. Một số mô hình sản xuất ứng dụng khoa học kỹ thuật đã phát huy hiệu quả, có khả năng nhân rộng, góp phần nâng cao thu nhập và giảm nghèo bền vững; trong đó, mô hình liên kết nuôi vỗ béo bò thịt đã giúp 90% hộ tham gia dự án thoát nghèo.

2. Khó khăn, vướng mắc

- Việc phổ cập công nghệ và kỹ năng số tại vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS&MN còn gặp nhiều khó khăn; hiện còn 15 thôn, làng chưa có Internet băng rộng cố định và 04 thôn, làng có sóng di động chưa ổn định. Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS còn cao, với 15.179 hộ, chiếm 8,37% tổng số hộ dân tộc thiểu số.

- Hệ thống dữ liệu và công tác thống kê phục vụ quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đối với vùng đồng bào DTTS&MN chưa đồng bộ. Chưa có hệ thống thống kê bóc tách đầy đủ các chỉ tiêu theo yêu cầu quản lý; dữ liệu còn phân tán, thiếu quy chuẩn và chưa được kết nối đầy đủ giữa các cơ sở dữ liệu về dân cư, hộ nghèo, dân tộc, sản xuất, đất đai, vùng nguyên liệu, OCOP và kết quả hỗ trợ. Số liệu dân số toàn tỉnh do các sở, ngành báo cáo còn có sự chênh lệch, cần tiếp tục rà soát, thống nhất.

- Cơ chế quản lý tài chính trong hoạt động khoa học và công nghệ còn một số bất cập; tiến độ giải ngân kinh phí thực hiện các nhiệm vụ còn chậm. Tính đến ngày 30/6/2026, tỷ lệ giải ngân kinh phí chi ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ và chuyển đổi số từ ngân sách địa phương mới đạt 12-16%; vốn đầu tư công từ ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương thực hiện tại vùng đồng

bào DTTS&MN chưa giải ngân. Nguồn vốn huy động ngoài ngân sách nhà nước để nhân rộng kết quả nghiên cứu còn hạn chế.

- Nguồn nhân lực khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại cấp xã, nhất là vùng đồng bào DTTS&MN, còn thiếu và chưa đáp ứng yêu cầu; việc thu hút chuyên gia, cán bộ khoa học làm việc lâu dài tại địa phương còn gặp nhiều khó khăn. Sau khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, nhiều địa phương có sự thay đổi lớn về đội ngũ cán bộ chuyên môn do luân chuyển hoặc nghỉ việc; hạ tầng số và thiết bị tại một số xã vùng sâu, vùng xa còn thiếu, kết nối chưa ổn định, chưa đồng bộ. Bên cạnh đó, quy mô sản xuất của nhiều hộ còn nhỏ lẻ, phân tán, gây khó khăn trong xây dựng các mô hình khuyến nông bảo đảm quy mô và hình thành các liên kết tiêu thụ sản phẩm bền vững.

3. Nguyên nhân

3.1. Nguyên nhân khách quan:

Địa bàn rộng, địa hình chia cắt, dân cư phân bố không tập trung; suất đầu tư hạ tầng tại vùng sâu, vùng xa cao trong khi hiệu quả kinh doanh thấp; điều kiện kinh tế và khả năng tiếp cận thiết bị số của một bộ phận người dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số, còn hạn chế; trình độ dân trí, trình độ sản xuất, trình độ công nghệ còn thấp so với mặt bằng chung cả nước. Giá nông sản, vật tư biến động và rủi ro thiên tai, dịch bệnh cao.

3.2. Nguyên nhân chủ quan:

Năng lực tổ chức thực hiện của một số địa phương còn hạn chế; công tác phối hợp, đôn đốc có lúc chưa thường xuyên; công tác thống kê, báo cáo ở một số nơi còn chậm, chất lượng chưa đồng đều. Chưa xây dựng được các chương trình khoa học và công nghệ dài hạn gắn kết chặt chẽ với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN; chưa có chính sách đủ mạnh để thu hút, đào tạo, giữ chân cán bộ khoa học và công nghệ công tác tại địa phương. Việc thay đổi nhân sự chuyên môn tại nhiều địa phương sau sắp xếp chính quyền địa phương 02 cấp cũng ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng triển khai.

4. Trách nhiệm

UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo các sở, ngành, địa phương triển khai các chủ trương, chính sách của Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số gắn với phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN; ban hành kịp thời các chương trình, kế hoạch, cơ chế, chính sách để tổ chức thực hiện. Các sở, ngành, địa phương đã chủ động triển khai nhiệm vụ

theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tăng cường phối hợp trong tổ chức thực hiện và đạt được những kết quả bước đầu.

Tuy nhiên, việc tổ chức thực hiện ở một số cơ quan, đơn vị và địa phương còn chưa đồng đều; công tác phối hợp, chia sẻ, cập nhật dữ liệu giữa các ngành, các cấp có thời điểm chưa chặt chẽ; việc theo dõi, tổng hợp, thống kê các chỉ tiêu về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đối với vùng đồng bào DTTS&MN chưa đáp ứng yêu cầu quản lý. Một số nhiệm vụ triển khai còn chậm, nhất là công tác chuẩn bị đầu tư, hoàn thiện thủ tục và giải ngân kinh phí; việc huy động nguồn lực xã hội và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao còn hạn chế.

Trong thời gian tới, UBND tỉnh sẽ tiếp tục chỉ đạo các sở, ngành, địa phương nâng cao trách nhiệm người đứng đầu; tăng cường phối hợp liên ngành, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với kiểm tra, giám sát; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện, bảo đảm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đối với vùng đồng bào DTTS&MN theo yêu cầu của Trung ương.

V. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỜI GIAN TỚI

1. Mục tiêu

Tiếp tục đẩy mạnh triển khai chính sách khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại vùng đồng bào DTTS&MN theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW; thu hẹp khoảng cách số giữa vùng đồng bào DTTS&MN với các khu vực khác trong tỉnh; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực người dân tộc thiểu số; hoàn thành phổ cập hạ tầng số đến 100% thôn, làng vùng đồng bào DTTS&MN trong giai đoạn 2026-2030.

2. Chỉ tiêu

- Hoàn thành phủ sóng di động ổn định tại 04 thôn, làng còn lại (trong đó làng O2, xã Vĩnh Sơn dự kiến hoàn thành tháng 8/2026) và kéo Internet băng rộng cố định đến 15 thôn, làng còn thiếu.

- Đào tạo tối thiểu 7.500 nhân lực chất lượng cao về công nghệ, chuyển đổi số đến năm 2030 (theo mục tiêu Chiến lược chuyển đổi số tỉnh Gia Lai đến năm 2030).

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả Kế hoạch số 116/KH-UBND ngày 22/3/2026 của UBND tỉnh về thực hiện Đề án "Tăng cường chuyển đổi số lĩnh vực công tác dân tộc đến năm 2030", bảo đảm đồng bộ với các chương trình mục tiêu quốc gia và yêu cầu quản lý nhà nước về công tác dân tộc.

- Hoàn thiện, cập nhật và khai thác hiệu quả các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý vùng đồng bào DTTS&MN; tăng cường kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu về dân cư, dân tộc, hộ nghèo, đất đai, sản xuất, OCOP và các chương trình, dự án theo quy định.

- Tiếp tục triển khai các nhiệm vụ ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại 93 xã thuộc vùng đồng bào DTTS&MN; nâng cao hiệu quả sử dụng các nền tảng số, dịch vụ công trực tuyến và các hệ thống thông tin phục vụ người dân, doanh nghiệp.

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân các nhiệm vụ, dự án khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; bảo đảm sử dụng hiệu quả nguồn vốn ngân sách nhà nước và các nguồn lực hợp pháp khác.

- Tiếp tục duy trì, nhân rộng các mô hình có hiệu quả như: "Xã hạt nhân về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số", Tổ công nghệ số cộng đồng, phong trào "Bình dân học vụ số", "Bình dân AI học vụ", "Chợ số - Nông thôn số" và các mô hình ứng dụng khoa học, kỹ thuật trong sản xuất phù hợp với điều kiện vùng đồng bào DTTS&MN.

- Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nhất là cán bộ cấp xã và người làm công tác dân tộc; tăng cường đào tạo, tập huấn kỹ năng số, kỹ năng khai thác dữ liệu và ứng dụng khoa học, công nghệ trong thực thi công vụ và phát triển sản xuất.

3. Danh mục nhiệm vụ ưu tiên

- Phối hợp với các sở, ngành, địa phương triển khai tốt Nội dung 05 (Hỗ trợ thiết lập, duy trì các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại xã, thôn) và Nội dung 03 (Xây dựng, vận hành hệ thống quản lý theo dõi trình độ phát triển vùng đồng bào DTTS&MN) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: 2026-2030.

- Sau khi được Bộ Dân tộc và Tôn giáo cấp tài khoản sử dụng nền tảng thu thập dữ liệu về dân tộc, phối hợp triển khai thu thập, tạo lập dữ liệu về công tác dân tộc phục vụ quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh.

- Triển khai thiết lập các điểm truy cập Internet không dây công cộng (Wi-Fi) tại 608 thôn đặc biệt khó khăn, lồng ghép với Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2030.

- Nhân rộng mô hình "Xã hạt nhân về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số" từ xã Tây Sơn ra các xã khu vực III khác.

- Xây dựng hệ thống thống kê, bóc tách riêng các chỉ tiêu khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đối với vùng đồng bào DTTS&MN.

- Đào tạo, tập huấn cán bộ cấp xã theo hướng "cầm tay chỉ việc", tập trung giới thiệu, hướng dẫn sử dụng giống cây trồng, vật nuôi phù hợp điều kiện, tập quán canh tác vùng DTTS&MN và thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm đặc trưng; phối hợp rà soát, cập nhật danh sách 1.400 thôn, buôn, làng, tổ dân phố của 135 xã, phường sau sắp xếp đơn vị hành chính vào Phần mềm quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh, phần đầu hoàn thành cập nhật dữ liệu đạt 100% (hiện đạt 98%); tiếp tục nhân rộng các mô hình khuyến nông hiệu quả (nuôi vỗ béo bò thịt chất lượng cao, chuyển đổi cây trồng trên đất kém hiệu quả, tưới tiết kiệm, thu gom tái sử dụng phụ phẩm, bảo vệ rừng gắn với sinh kế...).

- Tiếp tục cân đối, bố trí và quản lý nguồn vốn đầu tư công, kinh phí chi thường xuyên cho các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số vùng DTTS&MN; tăng cường theo dõi, đôn đốc giải ngân, kịp thời tham mưu điều chỉnh, bổ sung nguồn lực đối với nhiệm vụ cấp thiết hoặc có khả năng giải ngân tốt.

4. Lộ trình thực hiện

4.1. Từ nay đến hết năm 2026

- Hoàn thành phát sóng thông tin di động tại làng O2, xã Vĩnh Sơn (dự kiến tháng 8/2026); rà soát, lập phương án xử lý dứt điểm 04 thôn, làng có sóng di động chưa ổn định.

- Hoàn thành rà soát, xác định lại danh sách thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn sau sắp xếp đơn vị hành chính theo Nghị định số 272/2025/NĐ-CP, làm cơ sở xác định quy mô, lộ trình và nguồn lực đầu tư.

- Trình cấp có thẩm quyền chủ trương thiết lập các điểm truy nhập Internet không dây công cộng tại nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng của 608 thôn đặc biệt khó khăn.

- Hoàn thành cập nhật dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo tại 135/135 xã, phường trên Phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo của tỉnh, đạt tỷ lệ 100%.

- Đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện thủ tục đầu tư và giải ngân vốn đầu tư công, kinh phí sự nghiệp năm 2026 đối với các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Tổ chức đánh giá, công nhận mô hình "Xã hạt nhân về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số" tại xã Tây Sơn; xây dựng phương án nhân rộng cho giai đoạn tiếp theo.

- Ban hành quy chế phối hợp liên ngành và giao cơ quan đầu mối theo dõi, thống kê, tổng hợp các chỉ tiêu khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

4.2. Giai đoạn 2027 - 2028

- Hoàn thành phổ cập Internet băng rộng cố định đến 100% thôn, làng vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xử lý dứt điểm 15 thôn, làng còn lại.

- Hoàn thành thiết lập các điểm truy nhập Internet không dây công cộng tại 608 thôn đặc biệt khó khăn, lồng ghép với Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2030.

- Nhân rộng mô hình "Xã hạt nhân về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số" ra các xã khu vực III có điều kiện.

- Đưa vào vận hành hệ thống thống kê, bóc tách riêng các chỉ tiêu khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kết nối với Hệ thống thông tin kinh tế - xã hội 02 cấp của tỉnh.

- Hoàn thành kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu về dân cư, dân tộc, hộ nghèo, đất đai, sản xuất, vùng nguyên liệu và sản phẩm OCOP.

- Triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được đặt hàng theo hướng ưu tiên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; đẩy mạnh hỗ trợ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, truy xuất nguồn gốc và nâng cao năng suất, chất lượng cho sản phẩm đặc trưng của vùng.

4.3. Giai đoạn 2029 - 2030

- Hoàn thành mục tiêu đào tạo tối thiểu 7.500 nhân lực chất lượng cao về công nghệ, chuyển đổi số theo Chiến lược chuyển đổi số tỉnh Gia Lai đến năm 2030.

- Thu hẹp cơ bản khoảng cách số giữa vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi với các khu vực khác trong tỉnh trên các chỉ tiêu: hạ tầng số, kỹ năng số, sử dụng dịch vụ công trực tuyến và thanh toán không dùng tiền mặt.

- Tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện chính sách khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030; đề xuất định hướng, mục tiêu và giải pháp cho giai đoạn tiếp theo.

VI. KIẾN NGHỊ

1. Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội

- Tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý về cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội cho hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (trên cơ sở tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 193/2025/QH15), trong đó có chính sách ưu tiên riêng cho vùng đồng bào DTTS&MN.

2. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

- Có cơ chế, chính sách hỗ trợ vốn đầu tư hạ tầng số, đào tạo và thu hút nguồn nhân lực khoa học, công nghệ cho vùng đồng bào DTTS&MN, đặc biệt là các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn.

- Tiếp tục đẩy mạnh triển khai Chương trình hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao khoa học kỹ thuật và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi, ưu tiên các địa phương có tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số cao.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ

- Sớm ban hành hướng dẫn cụ thể việc áp dụng cơ chế quỹ, cơ chế khoán chi trong thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đối với các địa phương, nhất là vùng đồng bào DTTS&MN.

- Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, năng lực, kỹ năng cho đội ngũ cán bộ quản lý, nghiên cứu, chuyển giao khoa học và công nghệ ở địa phương.

- Xây dựng chính sách hỗ trợ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số triển khai tại vùng đồng bào DTTS&MN; ưu tiên đặt hàng các nhiệm vụ khoa học, công nghệ về nghiên cứu ứng dụng giống cây trồng, vật nuôi và công nghệ phù hợp với tập quán vùng đồng bào DTTS&MN; phối hợp tăng cường thông tin, truyền thông về khoa học kỹ thuật mới, chính sách hỗ trợ của Nhà nước qua các nền tảng số, website và kênh truyền thông đa phương tiện để đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận kịp thời, hiệu quả.

4. Bộ Dân tộc và Tôn giáo

Sớm hoàn thiện nền tảng thu thập dữ liệu về dân tộc và cấp tài khoản cho Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Gia Lai để triển khai thu thập, tạo lập dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước về công tác dân tộc.

5. Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Hướng dẫn cụ thể việc triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào

DTTS&MN giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: 2026-2030 (theo Quyết định số 417/QĐ-BNNMT), nhất là các nội dung liên quan đến ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số.

6. Bộ, ngành liên quan

Đề nghị các bộ, ngành liên quan quan tâm bố trí nguồn lực, hướng dẫn cơ chế phối hợp liên ngành trong triển khai chính sách khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại vùng đồng bào DTTS&MN.

Trên đây là báo cáo việc thực hiện chính sách khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai kính báo cáo Hội đồng Dân tộc của Quốc hội./.

Nơi nhận:

- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành liên quan;
- CVP, PVPVX;
- Lưu: VT, C1, N1, V9, V3.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lâm Hải Giang

PHỤ LỤC 01**RÀ SOÁT HỆ THỐNG VĂN BẢN, CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN***(Thống kê văn bản đang có hiệu lực thi hành)*

STT	Tên văn bản	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Nội dung chính	Khó khăn, vướng mắc	Kiến nghị sửa đổi, bổ sung
I. Văn bản Trung ương ban hành	I. Văn bản Trung ương ban hành						
1	Nghị quyết về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia	57-NQ/TW	22/12/2024	Bộ Chính trị	Xác định quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.	Không	Không
2	Nghị quyết ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW	71/NQ-CP	01/4/2025	Chính phủ	Cụ thể hóa các nhiệm vụ, giải pháp, phân công trách nhiệm và tiến độ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW.	Không	Không
3	Nghị quyết về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia	193/2025/QH15	19/02/2025	Quốc hội	Thí điểm cơ chế, chính sách đặc biệt về cấp kinh phí theo cơ chế quỹ, khoán chi, chấp nhận rủi ro trong nghiên cứu, thương mại hóa kết quả nghiên cứu và đầu tư hạ tầng số.	Chưa có hướng dẫn cụ thể về áp dụng cơ chế quỹ ở cấp tỉnh đối với địa phương chưa thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.	Đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ sớm ban hành hướng dẫn áp dụng cơ chế quỹ đối với địa phương.
4	Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (hiệu lực từ 01/10/2025)	93/2025/QH15	27/6/2025	Quốc hội	Quy định về hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng	Không	Không

					tạo; nguồn lực, chính sách ưu đãi và quản lý nhà nước trong lĩnh vực này.		
5	Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư	265/2025/NĐ-CP	14/10/2025	Chính phủ	Quy định cơ chế tài chính, đầu tư cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, trong đó có 02 hình thức khoán chi: khoán chi đến sản phẩm cuối cùng và khoán chi từng phần.	Định mức chi chưa tính đủ yếu tố đặc thù của nhiệm vụ triển khai tại địa bàn vùng sâu, vùng xa (chi phí đi lại, chuyển giao kỹ thuật tại chỗ, theo dõi mô hình dài ngày).	Đề nghị bổ sung định mức chi đặc thù đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ triển khai tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.
6	Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ	267/2025/NĐ-CP	14/10/2025	Chính phủ	Quy định về xây dựng, quản lý, tổ chức thực hiện chương trình và nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước.	Không	Không
7	Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về đổi mới sáng tạo và khuyến khích hoạt động khoa học, công nghệ	268/2025/NĐ-CP	14/10/2025	Chính phủ	Quy định về hoạt động đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo và các chính sách khuyến khích hoạt động khoa học, công nghệ.	Không	Không
8	Thông tư quy định khung về trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành, quản lý, tổ chức thực hiện chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; trình tự, thủ tục xét tài trợ, đặt hàng, ký hợp đồng, tổ chức thực hiện và đánh giá nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	36/2025/TT-BKHCN	26/11/2025	Bộ Khoa học và Công nghệ	Hướng dẫn trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành và tổ chức thực hiện chương trình; xét tài trợ, đặt hàng, ký hợp đồng, đánh giá nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.	Không	Không
9	Thông tư quy định về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đối với một số nội dung chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	38/2025/TT-BKHCN	2025	Bộ Khoa học và Công nghệ	Hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước chi cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.	Không	Không

10	Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 193/2025/QH15	88/2025/NĐ-CP	13/4/2025	Chính phủ	Hướng dẫn thi hành các cơ chế, chính sách đặc biệt thí điểm theo Nghị quyết số 193/2025/QH15.	Không	Không
11	Nghị định quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ	132/2025/NĐ-CP	12/6/2025	Chính phủ	Phân định thẩm quyền giữa chính quyền cấp tỉnh và cấp xã trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng và ứng dụng công nghệ thông tin.	Nhiệm vụ phân định cho cấp xã chưa tương xứng với biên chế và năng lực chuyên môn hiện có, nhất là tại các xã khu vực III.	Đề nghị có cơ chế tăng cường nhân lực chuyên trách về công nghệ thông tin, chuyển đổi số cho chính quyền cấp xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.
12	Quyết định ban hành danh mục công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược	1131/QĐ-TTg	12/6/2025	Thủ tướng Chính phủ	Ban hành danh mục công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược làm cơ sở ưu tiên đầu tư, đặt hàng nghiên cứu và phát triển.	Không	Không
13	Nghị định quy định tiêu chí xác định, phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	272/2025/NĐ-CP	16/10/2025	Chính phủ	Quy định tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	Việc rà soát, xác định lại danh sách thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn sau sắp xếp đơn vị hành chính còn chậm, ảnh hưởng đến xác định địa bàn, đối tượng thụ hưởng.	Đề nghị hướng dẫn thống nhất phương pháp rà soát, xác định địa bàn sau sắp xếp đơn vị hành chính.
14	Quyết định phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: 2026-2030	417/QĐ-BNNMT	31/01/2026	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Phê duyệt mục tiêu, nội dung, hợp phần, cơ chế quản lý và tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030.	Chưa có hướng dẫn chi tiết đối với các nội dung ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số thuộc Chương trình.	Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường sớm ban hành hướng dẫn chi tiết các nội dung về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số.
15	Nghị quyết về Chiến lược quốc gia về khởi nghiệp sáng tạo	86/NQ-CP	05/4/2026	Chính phủ	Xác định mục tiêu, định hướng và giải pháp phát triển hệ sinh	Không	Không

					thái khởi nghiệp sáng tạo quốc gia.		
16	Nghị quyết phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	88/2019/QH14	18/11/2019	Quốc hội	Phê duyệt quan điểm, mục tiêu, phạm vi, đối tượng và giải pháp tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	Không	Không
17	Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035	257/2025/QH15	2025	Quốc hội	Phê duyệt chủ trương đầu tư, tổng mức vốn, cơ cấu nguồn vốn và nguyên tắc phân bổ vốn thực hiện Chương trình.	Không	Không
18	Thông tư hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035	60/2026/TT-BTC	2026	Bộ Tài chính	Hướng dẫn nội dung, mức chi, lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên thực hiện Chương trình.	Không	Không
19	Nghị định quy định chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng làm việc trong cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội	179/2024/NĐ-CP	31/12/2024	Chính phủ	Quy định đối tượng, tiêu chí, chính sách thu hút, trọng dụng và đãi ngộ người có tài năng trong khu vực công.	Chính sách chưa đủ hấp dẫn để thu hút chuyên gia, người có tài năng về công tác tại địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	Đề nghị bổ sung chính sách ưu đãi đặc thù theo địa bàn khó khăn.
20	Nghị định quy định cơ chế, chính sách thu hút chuyên gia khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	249/2025/NĐ-CP	19/9/2025	Chính phủ	Quy định cơ chế, chính sách thu hút, sử dụng và đãi ngộ chuyên gia trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.	Khó thu hút chuyên gia về công tác tại địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi do điều kiện làm việc, sinh hoạt còn khó khăn.	Đề nghị bổ sung chính sách hỗ trợ đặc thù (nhà ở, phụ cấp, điều kiện làm việc) đối với chuyên gia công tác tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

II. Văn bản do địa phương ban hành	II. Văn bản do địa phương ban hành						
1	Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW trong năm 2026	42-KH/TU	12/02/2026	Tỉnh ủy	Xác định nhiệm vụ trọng tâm, phân công trách nhiệm và tiến độ triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW trên địa bàn tỉnh trong năm 2026.	Không	Không
2	Kế hoạch chuyển đổi số trong các cơ quan Đảng	43-KH/TU	13/02/2026	Tỉnh ủy	Triển khai chuyển đổi số trong hoạt động của các cơ quan Đảng trên địa bàn tỉnh.	Không	Không
3	Quyết định ban hành Chiến lược dữ liệu tỉnh Gia Lai đến năm 2030	966/QĐ-UBND	20/3/2026	UBND tỉnh	Định hướng phát triển, quản trị, kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu của tỉnh đến năm 2030.	Không	Không
4	Quyết định ban hành Chiến lược chuyển đổi số tỉnh Gia Lai đến năm 2030	967/QĐ-UBND	20/3/2026	UBND tỉnh	Xác định mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chuyển đổi số của tỉnh đến năm 2030, trong đó có mục tiêu đào tạo tối thiểu 7.500 nhân lực chất lượng cao.	Không	Không
5	Quyết định ban hành Kế hoạch chuyển đổi số tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030	1659/QĐ-UBND	14/4/2026	UBND tỉnh	Cụ thể hóa nhiệm vụ, giải pháp, phân công trách nhiệm và nguồn lực thực hiện chuyển đổi số giai đoạn 2026-2030.	Không	Không
6	Nghị quyết về hỗ trợ hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng giai đoạn 2026-2030	12/2026/NQ-HĐND	24/4/2026	HĐND tỉnh	Quy định nội dung, mức hỗ trợ hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030.	Không	Không
7	Nghị quyết về chính sách tín dụng ưu tiên đối với học sinh, sinh viên các ngành công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, an toàn, an ninh mạng	03/2026/NQ-HĐND	09/02/2026	HĐND tỉnh	Quy định đối tượng, điều kiện, mức và thời hạn cho vay ưu đãi đối với người học các ngành công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, an toàn, an ninh mạng.	Không	Không

8	Kế hoạch triển khai Đề án "Tăng cường chuyển đổi số lĩnh vực công tác dân tộc đến năm 2030"	116/KH-UBND	22/3/2026	UBND tỉnh	Triển khai các nhiệm vụ chuyển đổi số trong lĩnh vực công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh đến năm 2030.	Không	Không
9	Nghị quyết về triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030	72/2026/NQ-HĐND	2026	HĐND tỉnh	Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và cơ chế thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030.	Không	Không
10	Nghị quyết về triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030	74/2026/NQ-HĐND	29/5/2026	HĐND tỉnh	Quy định nội dung, cơ chế thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030.	Không	Không
11	Quyết định ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: 2026-2030	1925/QĐ-UBND	01/5/2026	UBND tỉnh	Ban hành kế hoạch tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030, phân công cơ quan chủ trì từng hợp phần, nội dung thành phần.	Không	Không
12	Quyết định phê duyệt danh sách phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026-2030	209/QĐ-UBND	16/01/2026	UBND tỉnh	Phê duyệt danh sách 93 xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (07 xã khu vực I, 13 xã khu vực II, 73 xã khu vực III) và 608 thôn, làng đặc biệt khó khăn.	Không	Không
13	Nghị quyết về chính sách hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2026-2030	36/2025/NQ-HĐND	09/12/2025	HĐND tỉnh	Quy định mức hỗ trợ 500.000 đồng/người/tháng đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.	Không	Không
14	Nghị quyết về chính sách thu hút và ưu đãi đối với bác sĩ, dược sĩ	54/2026/NQ-HĐND	29/5/2026	HĐND tỉnh	Quy định chính sách thu hút, ưu đãi đối với bác sĩ, dược sĩ về công tác tại các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh.	Không	Không

15	Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025	22/KH-UBND	08/7/2025	UBND tỉnh	Triển khai các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh năm 2025.	Không	Không
16	Quyết định quy định trình tự, thủ tục, tiêu chí, mẫu hồ sơ lựa chọn dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia	58/2024/QĐ-UBND	2024	UBND tỉnh	Quy định trình tự, thủ tục, tiêu chí và mẫu hồ sơ lựa chọn dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia.	Không	Không
17	Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2026	288/KH-UBND	20/7/2026	UBND tỉnh	Xác định mục tiêu, nhiệm vụ, nguồn lực và phân công tổ chức thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh năm 2026.	Không	Không
18	Quyết định giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026	3006/QĐ-UBND	12/12/2025	UBND tỉnh	Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường.	Không	Không
19	Nghị quyết về phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công và kinh phí sự nghiệp năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035	354/NQ-HĐND	16/7/2026	HĐND tỉnh	Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công và kinh phí sự nghiệp năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh.	Không	Không
20	Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Gia Lai	08/2025/QĐ-UBND	2025	UBND tỉnh	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ - cơ quan đầu mối tham mưu về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của tỉnh.	Không	Không
21	Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai	06/2025/QĐ-UBND	01/7/2025	UBND tỉnh	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Không	Không

22	Quyết định triển khai thí điểm mô hình "Xã hạt nhân về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số"	1899/QĐ-UBND	29/4/2026	UBND tỉnh	Triển khai thí điểm mô hình "Xã hạt nhân về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số" tại xã Tây Sơn.	Không	Không
23	Quyết định ban hành khung tiêu chí, phương pháp đánh giá, xét công nhận "Xã hạt nhân về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số"	1938/QĐ-UBND	04/5/2026	UBND tỉnh	Ban hành khung tiêu chí, phương pháp đánh giá và quy trình xét công nhận "Xã hạt nhân về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số".	Không	Không
24	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cán bộ, công chức, viên chức năm 2026	159/KH-UBND	31/12/2025	UBND tỉnh	Xác định nội dung, đối tượng, chỉ tiêu và kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh năm 2026, trong đó có nội dung chuyển đổi số, kỹ năng số.	Không	Không
25	Báo cáo kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật về chuyển đổi số còn hiệu lực	153/BC-SKHCN	29/4/2026	Sở Khoa học và Công nghệ	Rà soát 07 văn bản quy phạm pháp luật về chuyển đổi số còn hiệu lực; đề xuất thay thế 03 quy chế do UBND tỉnh Bình Định (cũ) ban hành trước khi sắp xếp đơn vị hành chính.	Không	Không
26	Văn bản triển khai thực hiện Thông tư số 60/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính	5739/STC-QLN	11/6/2026	Sở Tài chính	Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện Thông tư số 60/2026/TT-BTC về quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia.	Không	Không

PHỤ LỤC 02
NGUỒN NHÂN LỰC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ,
ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN

Bảng 1. Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số có trình độ đại học, trên đại học

Đơn vị tính: Người

TT	Cơ quan, đơn vị	Tổng số CB,CC,VC	ĐH - SL	ĐH - %	ThS - SL	ThS - %	TS - SL	TS - %	Ghi chú
I	Các cơ quan thuộc UBND cấp tỉnh								
1	Văn phòng UBND tỉnh	103	3	2,91	1	0,97	0	0,00	
2	Ban Quản lý Khu kinh tế	97	1	1,03	0	0,00	0	0,00	
3	Thanh tra tỉnh	164	3	1,83	2	1,22	0	0,00	
4	Sở Công Thương	192	4	2,08	0	0,00	0	0,00	
5	Sở Dân tộc và Tôn giáo	36	1	2,78	1	2,78	0	0,00	
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	6.134	234	3,81	30	0,49	0	0,00	
7	Sở Khoa học và Công nghệ	138	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
8	Sở Nông nghiệp và Môi trường	1.495	106	7,09	4	0,27	0	0,00	
9	Sở Ngoại vụ	28	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
10	Sở Nội vụ	141	2	1,42	0	0,00	0	0,00	
11	Sở Tài chính	141	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
12	Sở Tư pháp	82	3	3,66	0	0,00	0	0,00	
13	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	428	6	1,40	3	0,70	0	0,00	
14	Sở Xây dựng	92	1	1,09	1	1,09	0	0,00	
15	Sở Y tế	5.032	353	7,02	113	2,25	3	0,06	
	Cộng nhóm I	14.303	717	5,01	155	1,08	3	0,02	
II	Các đơn vị sự nghiệp công lập, cơ sở giáo dục, cơ sở y tế thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh, sở ngành								
1	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	43	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
2	Trường Cao đẳng Y tế	72	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
3	Trường Cao đẳng Gia Lai	157	5	3,18	2	1,27	0	0,00	
4	Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh	58	2	3,45	0	0,00	0	0,00	

5	Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	4	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
	Cộng nhóm II	334	7	2,10	2	0,60	0	0,00	
III	HĐND, UBND cấp xã								
1	Phường An Bình	329	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
2	Phường An Khê	534	1	0,19	0	0,00	0	0,00	
3	Phường An Nhơn	420	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
4	Phường An Nhơn Bắc	361	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
5	Phường An Nhơn Đông	229	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
6	Phường An Nhơn Nam	284	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
7	Phường An Phú	424	2	0,47	0	0,00	0	0,00	
8	Phường Ayun Pa	371	6	1,62	0	0,00	0	0,00	
9	Phường Bình Định	449	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
10	Phường Bồng Sơn	387	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
11	Phường Diên Hồng	519	2	0,39	1	0,19	0	0,00	
12	Phường Hoài Nhơn	436	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
13	Phường Hoài Nhơn Bắc	465	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
14	Phường Hoài Nhơn Đông	421	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
15	Phường Hoài Nhơn Nam	290	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
16	Phường Hoài Nhơn Tây	266	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
17	Phường Hội Phú	485	4	0,82	0	0,00	0	0,00	
18	Phường Pleiku	707	1	0,14	0	0,00	0	0,00	
19	Phường Quy Nhơn	1.085	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
20	Phường Quy Nhơn Bắc	381	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
21	Phường Quy Nhơn Đông	426	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
22	Phường Quy Nhơn Nam	681	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
23	Phường Quy Nhơn Tây	262	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
24	Phường Tam Quan	284	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
25	Phường Thống Nhất	496	1	0,20	0	0,00	0	0,00	
26	Xã Al Bá	220	4	1,82	0	0,00	0	0,00	
27	Xã Ân Hảo	198	0	0,00	0	0,00	0	0,00	

28	Xã An Hòa	258	2	0,78	0	0,00	0	0,00	
29	Xã An Lão	267	4	1,50	1	0,37	0	0,00	
30	Xã An Lương	371	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
31	Xã An Nhơn Tây	216	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
32	Xã An Toàn	82	8	9,76	2	2,44	0	0,00	
33	Xã Ân Tường	240	7	2,92	0	0,00	0	0,00	
34	Xã An Vinh	170	17	10,00	1	0,59	0	0,00	
35	Xã Ayun	172	2	1,16	0	0,00	0	0,00	
36	Xã Bàu Cạn	274	7	2,55	0	0,00	0	0,00	
37	Xã Biển Hồ	451	13	2,88	0	0,00	0	0,00	
38	Xã Bình An	380	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
39	Xã Bình Dương	305	0	0,00	1	0,33	0	0,00	
40	Xã Bình Hiệp	283	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
41	Xã Bình Khê	417	1	0,24	0	0,00	0	0,00	
42	Xã Bình Phú	304	6	1,97	0	0,00	0	0,00	
43	Xã Bờ Ngoong	300	14	4,67	0	0,00	0	0,00	
44	Xã Canh Liên	78	10	12,82	0	0,00	0	0,00	
45	Xã Canh Vinh	252	5	1,98	1	0,40	0	0,00	
46	Xã Cát Tiến	356	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
47	Xã Chợ Long	147	6	4,08	0	0,00	0	0,00	
48	Xã Chư A Thai	269	8	2,97	0	0,00	0	0,00	
49	Xã Chư Krey	164	8	4,88	0	0,00	0	0,00	
50	Xã Chư Păh	284	3	1,06	0	0,00	0	0,00	
51	Xã Chư Prông	482	5	1,04	0	0,00	0	0,00	
52	Xã Chư Pưh	399	5	1,25	0	0,00	0	0,00	
53	Xã Chư Sê	749	1	0,13	1	0,13	0	0,00	
54	Xã Cửu An	282	1	0,35	0	0,00	0	0,00	
55	Xã Đak Đoa	412	6	1,46	0	0,00	0	0,00	
56	Xã Đak Pơ	315	3	0,95	0	0,00	0	0,00	
57	Xã Đak Rong	103	3	2,91	0	0,00	0	0,00	

58	Xã Đak Somei	184	5	2,72	0	0,00	0	0,00	
59	Xã Đăk Song	81	10	12,35	0	0,00	0	0,00	
60	Xã Đê Gi	479	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
61	Xã Đưc Cơ	374	9	2,41	0	0,00	0	0,00	
62	Xã Gào	207	7	3,38	0	0,00	0	0,00	
63	Xã Hòa Hội	253	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
64	Xã Hoài Ân	263	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
65	Xã Hội Sơn	252	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
66	Xã Hra	198	2	1,01	0	0,00	0	0,00	
67	Xã Ia Băng	346	7	2,02	0	0,00	0	0,00	
68	Xã Ia Boòng	249	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
69	Xã Ia Chia	127	4	3,15	0	0,00	0	0,00	
70	Xã Ia Dok	219	8	3,65	0	0,00	0	0,00	
71	Xã Ia Dom	133	6	4,51	0	0,00	0	0,00	
72	Xã Ia Dreh	260	15	5,77	0	0,00	0	0,00	
73	Xã Ia Grai	353	2	0,57	0	0,00	0	0,00	
74	Xã Ia Hiao	257	12	4,67	0	0,00	0	0,00	
75	Xã Ia Hrú	402	6	1,49	0	0,00	0	0,00	
76	Xã Ia Hrung	484	5	1,03	0	0,00	0	0,00	
77	Xã Ia Khuol	251	7	2,79	0	0,00	0	0,00	
78	Xã Ia Ko	259	10	3,86	0	0,00	0	0,00	
79	Xã Ia Krái	356	11	3,09	0	0,00	0	0,00	
80	Xã Ia Krêl	270	1	0,37	0	0,00	0	0,00	
81	Xã Ia Lâu	194	9	4,64	0	0,00	0	0,00	
82	Xã Ia Le	250	7	2,80	0	0,00	0	0,00	
83	Xã Ia Ly	194	11	5,67	0	0,00	0	0,00	
84	Xã Ia Mơ	57	3	5,26	0	0,00	0	0,00	
85	Xã Ia Nan	120	5	4,17	0	0,00	0	0,00	
86	Xã Ia O	157	3	1,91	0	0,00	0	0,00	
87	Xã Ia Pa	392	15	3,83	0	0,00	0	0,00	

88	Xã Ia Phí	302	13	4,30	0	0,00	0	0,00	
89	Xã Ia Pia	220	4	1,82	0	0,00	0	0,00	
90	Xã Ia Pnôn	94	7	7,45	0	0,00	0	0,00	
91	Xã Ia Púch	84	3	3,57	0	0,00	0	0,00	
92	Xã Ia Rbol	162	11	6,79	0	0,00	0	0,00	
93	Xã Ia Rsai	312	9	2,88	0	0,00	0	0,00	
94	Xã Ia Sao	141	12	8,51	1	0,71	0	0,00	
95	Xã Ia Tôr	143	3	2,10	0	0,00	0	0,00	
96	Xã Ia Tul	273	21	7,69	0	0,00	0	0,00	
97	Xã Kbang	442	7	1,58	0	0,00	0	0,00	
98	Xã Kdang	251	1	0,40	0	0,00	0	0,00	
99	Xã Kim Sơn	189	8	4,23	0	0,00	0	0,00	
100	Xã Kon Chiêng	142	7	4,93	0	0,00	0	0,00	
101	Xã Kon Gang	237	7	2,95	0	0,00	0	0,00	
102	Xã Kông Bơ La	252	6	2,38	0	0,00	0	0,00	
103	Xã Kông Chro	330	9	2,73	0	0,00	0	0,00	
104	Xã Krong	114	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
105	Xã Lơ Pang	211	3	1,42	0	0,00	0	0,00	
106	Xã Mang Yang	449	1	0,22	0	0,00	0	0,00	
107	Xã Ngô Mây	244	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
108	Xã Nhơn Châu	41	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
109	Xã Phù Cát	540	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
110	Xã Phù Mỹ	337	1	0,30	0	0,00	0	0,00	
111	Xã Phù Mỹ Bắc	322	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
112	Xã Phù Mỹ Đông	417	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
113	Xã Phù Mỹ Nam	223	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
114	Xã Phù Mỹ Tây	175	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
115	Xã Phú Thiện	694	14	2,02	1	0,14	0	0,00	
116	Xã Phú Túc	502	12	2,39	0	0,00	0	0,00	
117	Xã Pờ Tó	224	5	2,23	0	0,00	0	0,00	

118	Xã Sơn Lang	153	1	0,65	0	0,00	0	0,00	
119	Xã SRó	141	2	1,42	0	0,00	0	0,00	
120	Xã Tây Sơn	543	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
121	Xã Tơ Tung	196	4	2,04	0	0,00	0	0,00	
122	Xã Tuy Phước	729	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
123	Xã Tuy Phước Bắc	440	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
124	Xã Tuy Phước Đông	530	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
125	Xã Tuy Phước Tây	344	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
126	Xã Uar	295	15	5,08	1	0,34	0	0,00	
127	Xã Vân Canh	296	4	1,35	2	0,68	0	0,00	
128	Xã Vạn Đức	235	5	2,13	0	0,00	0	0,00	
129	Xã Vĩnh Quang	195	5	2,56	0	0,00	0	0,00	
130	Xã Vĩnh Sơn	163	16	9,82	0	0,00	0	0,00	
131	Xã Vĩnh Thạnh	229	2	0,87	0	0,00	0	0,00	
132	Xã Vĩnh Thịnh	197	1	0,51	0	0,00	0	0,00	
133	Xã Xuân An	275	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
134	Xã Ya Hội	164	3	1,83	0	0,00	0	0,00	
135	Xã Ya Ma	178	10	5,62	0	0,00	0	0,00	
	Cộng nhóm III (135 xã, phường)	41.183	578	1,40	13	0,03	0	0,00	
IV	Các đơn vị sự nghiệp công lập, cơ sở giáo dục, cơ sở y tế thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp xã								
1	Phường An Bình	329	3	0,91	0	0,00	0	0,00	
2	Phường An Khê	534	7	1,31	0	0,00	0	0,00	
3	Phường An Nhơn	420	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
4	Phường An Nhơn Bắc	361	1	0,28	0	0,00	0	0,00	
5	Phường An Nhơn Đông	229	1	0,44	0	0,00	0	0,00	
6	Phường An Nhơn Nam	284	3	1,06	0	0,00	0	0,00	
7	Phường An Phú	424	24	5,66	0	0,00	0	0,00	
8	Phường Ayun Pa	371	47	12,67	0	0,00	0	0,00	
9	Phường Bình Định	449	2	0,45	0	0,00	0	0,00	
10	Phường Bồng Sơn	387	3	0,78	0	0,00	0	0,00	

11	Phường Diên Hồng	519	14	2,70	0	0,00	0	0,00	
12	Phường Hoài Nhơn	436	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
13	Phường Hoài Nhơn Bắc	465	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
14	Phường Hoài Nhơn Đông	421	1	0,24	0	0,00	0	0,00	
15	Phường Hoài Nhơn Nam	290	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
16	Phường Hoài Nhơn Tây	266	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
17	Phường Hội Phú	485	17	3,51	0	0,00	0	0,00	
18	Phường Pleiku	707	13	1,84	0	0,00	0	0,00	
19	Phường Quy Nhơn	1.085	3	0,28	1	0,09	0	0,00	
20	Phường Quy Nhơn Bắc	381	1	0,26	0	0,00	0	0,00	
21	Phường Quy Nhơn Đông	426	4	0,94	0	0,00	0	0,00	
22	Phường Quy Nhơn Nam	681	2	0,29	0	0,00	0	0,00	
23	Phường Quy Nhơn Tây	262	2	0,76	0	0,00	0	0,00	
24	Phường Tam Quan	284	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
25	Phường Thống Nhất	496	8	1,61	0	0,00	0	0,00	
26	Xã Al Bá	220	15	6,82	0	0,00	0	0,00	
27	Xã Ân Hảo	198	2	1,01	0	0,00	0	0,00	
28	Xã An Hòa	258	5	1,94	0	0,00	0	0,00	
29	Xã An Lão	267	21	7,87	0	0,00	0	0,00	
30	Xã An Lương	371	1	0,27	0	0,00	0	0,00	
31	Xã An Nhơn Tây	216	1	0,46	0	0,00	0	0,00	
32	Xã An Toàn	82	18	21,95	0	0,00	0	0,00	
33	Xã Ân Tường	240	13	5,42	1	0,42	0	0,00	
34	Xã An Vinh	170	34	20,00	0	0,00	0	0,00	
35	Xã Ayun	172	16	9,30	0	0,00	0	0,00	
36	Xã Bàu Cạn	274	14	5,11	0	0,00	0	0,00	
37	Xã Biển Hồ	451	27	5,99	0	0,00	0	0,00	
38	Xã Bình An	380	3	0,79	0	0,00	0	0,00	
39	Xã Bình Dương	305	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
40	Xã Bình Hiệp	283	0	0,00	0	0,00	0	0,00	

41	Xã Bình Khê	417	1	0,24	0	0,00	0	0,00	
42	Xã Bình Phú	304	3	0,99	0	0,00	0	0,00	
43	Xã Bờ Ngoong	300	19	6,33	0	0,00	0	0,00	
44	Xã Canh Liên	78	23	29,49	0	0,00	0	0,00	
45	Xã Canh Vinh	252	8	3,17	0	0,00	0	0,00	
46	Xã Cát Tiến	356	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
47	Xã Chợ Long	147	12	8,16	0	0,00	0	0,00	
48	Xã Chư A Thai	269	39	14,50	1	0,37	0	0,00	
49	Xã Chư Krey	164	10	6,10	0	0,00	0	0,00	
50	Xã Chư Păh	284	18	6,34	0	0,00	0	0,00	
51	Xã Chư Prông	482	21	4,36	0	0,00	0	0,00	
52	Xã Chư Pưh	399	42	10,53	0	0,00	0	0,00	
53	Xã Chư Sê	749	20	2,67	0	0,00	0	0,00	
54	Xã Cửu An	282	7	2,48	0	0,00	0	0,00	
55	Xã Đak Đoa	412	31	7,52	0	0,00	0	0,00	
56	Xã Đak Pơ	315	53	16,83	0	0,00	0	0,00	
57	Xã Đak Rong	103	42	40,78	0	0,00	0	0,00	
58	Xã Đak Somei	184	42	22,83	0	0,00	0	0,00	
59	Xã Đăk Song	81	18	22,22	0	0,00	0	0,00	
60	Xã Đê Gi	479	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
61	Xã Đức Cơ	374	25	6,68	1	0,27	0	0,00	
62	Xã Gào	207	22	10,63	0	0,00	0	0,00	
63	Xã Hòa Hội	253	1	0,40	0	0,00	0	0,00	
64	Xã Hoài Ân	263	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
65	Xã Hội Sơn	252	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
66	Xã Hra	198	9	4,55	0	0,00	0	0,00	
67	Xã Ia Băng	346	36	10,40	0	0,00	0	0,00	
68	Xã Ia Boòng	249	15	6,02	0	0,00	0	0,00	
69	Xã Ia Chia	127	23	18,11	0	0,00	0	0,00	
70	Xã Ia Dok	219	30	13,70	0	0,00	0	0,00	

71	Xã Ia Dom	133	5	3,76	0	0,00	0	0,00	
72	Xã Ia Dreh	260	95	36,54	0	0,00	0	0,00	
73	Xã Ia Grai	353	16	4,53	0	0,00	0	0,00	
74	Xã Ia Hiao	257	51	19,84	0	0,00	0	0,00	
75	Xã Ia Hnú	402	28	6,97	0	0,00	0	0,00	
76	Xã Ia Hrung	484	54	11,16	0	0,00	0	0,00	
77	Xã Ia Khuol	251	25	9,96	0	0,00	0	0,00	
78	Xã Ia Ko	259	22	8,49	0	0,00	0	0,00	
79	Xã Ia Krái	356	43	12,08	0	0,00	0	0,00	
80	Xã Ia Krêl	270	24	8,89	0	0,00	0	0,00	
81	Xã Ia Lâu	194	69	35,57	1	0,52	0	0,00	
82	Xã Ia Le	250	29	11,60	0	0,00	0	0,00	
83	Xã Ia Ly	194	26	13,40	0	0,00	0	0,00	
84	Xã Ia Mơ	57	7	12,28	0	0,00	0	0,00	
85	Xã Ia Nan	120	4	3,33	0	0,00	0	0,00	
86	Xã Ia O	157	19	12,10	0	0,00	0	0,00	
87	Xã Ia Pa	392	148	37,76	0	0,00	0	0,00	
88	Xã Ia Phí	302	37	12,25	1	0,33	0	0,00	
89	Xã Ia Pia	220	38	17,27	0	0,00	0	0,00	
90	Xã Ia Pnôn	94	6	6,38	0	0,00	0	0,00	
91	Xã Ia Púch	84	1	1,19	0	0,00	0	0,00	
92	Xã Ia Rbol	162	48	29,63	0	0,00	0	0,00	
93	Xã Ia Rsai	312	77	24,68	0	0,00	0	0,00	
94	Xã Ia Sao	141	64	45,39	0	0,00	0	0,00	
95	Xã Ia Tôr	143	20	13,99	0	0,00	0	0,00	
96	Xã Ia Tul	273	105	38,46	0	0,00	0	0,00	
97	Xã Kbang	442	21	4,75	0	0,00	0	0,00	
98	Xã Kdang	251	26	10,36	0	0,00	0	0,00	
99	Xã Kim Sơn	189	16	8,47	0	0,00	0	0,00	
100	Xã Kon Chiêng	142	25	17,61	0	0,00	0	0,00	

101	Xã Kon Gang	237	9	3,80	1	0,42	0	0,00	
102	Xã Kông Bơ La	252	6	2,38	0	0,00	0	0,00	
103	Xã Kông Chro	330	18	5,45	0	0,00	0	0,00	
104	Xã Krong	114	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
105	Xã Lơ Pang	211	31	14,69	0	0,00	0	0,00	
106	Xã Mang Yang	449	19	4,23	0	0,00	0	0,00	
107	Xã Ngõ Mây	244	2	0,82	0	0,00	0	0,00	
108	Xã Nhơn Châu	41	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
109	Xã Phù Cát	540	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
110	Xã Phù Mỹ	337	1	0,30	0	0,00	0	0,00	
111	Xã Phù Mỹ Bắc	322	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
112	Xã Phù Mỹ Đông	417	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
113	Xã Phù Mỹ Nam	223	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
114	Xã Phù Mỹ Tây	175	2	1,14	0	0,00	0	0,00	
115	Xã Phú Thiện	694	188	27,09	3	0,43	0	0,00	
116	Xã Phú Túc	502	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
117	Xã Pờ Tó	224	52	23,21	0	0,00	0	0,00	
118	Xã Sơn Lang	153	18	11,76	0	0,00	0	0,00	
119	Xã SRó	141	14	9,93	1	0,71	0	0,00	
120	Xã Tây Sơn	543	4	0,74	0	0,00	0	0,00	
121	Xã Tơ Tung	196	37	18,88	0	0,00	0	0,00	
122	Xã Tuy Phước	729	2	0,27	0	0,00	0	0,00	
123	Xã Tuy Phước Bắc	440	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
124	Xã Tuy Phước Đông	530	1	0,19	0	0,00	0	0,00	
125	Xã Tuy Phước Tây	344	2	0,58	0	0,00	0	0,00	
126	Xã Uar	295	63	21,36	0	0,00	0	0,00	
127	Xã Vân Canh	296	40	13,51	0	0,00	0	0,00	
128	Xã Vạn Đức	235	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
129	Xã Vĩnh Quang	195	12	6,15	0	0,00	0	0,00	
130	Xã Vĩnh Sơn	163	24	14,72	2	1,23	0	0,00	

131	Xã Vĩnh Thạnh	229	8	3,49	1	0,44	0	0,00	
132	Xã Vĩnh Thịnh	197	8	4,06	1	0,51	0	0,00	
133	Xã Xuân An	275	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
134	Xã Ya Hội	164	3	1,83	0	0,00	0	0,00	
135	Xã Ya Ma	178	5	2,81	0	0,00	0	0,00	
	Cộng nhóm IV (135 xã, phường)	41.183	2614	6,35	15	0,04	0	0,00	
	TỔNG CỘNG TOÀN TỈNH	97.003	3916	4,04	185	0,19	3	0,00	

Bảng 2. Những khó khăn về nguồn nhân lực

TT	Nội dung khó khăn, vướng mắc	Cao	Trung bình	Thấp	Kiến nghị
1	Thiếu cán bộ chuyên môn về công nghệ thông tin.		X		- Bổ sung biên chế hoặc tuyển dụng nhân sự về CNTT; bố trí, điều động nhân sự phù hợp; đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu cho cán bộ, công chức hiện có. - Tăng cường tuyển dụng, đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ có chuyên môn công nghệ thông tin; ưu tiên bố trí biên chế hoặc hợp đồng lao động chuyên trách về công nghệ thông tin.
2	Thiếu cán bộ có trình độ cao.	X			- Đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu cho cán bộ, công chức hiện có. - Có cơ chế thu hút, tuyển dụng và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực chất lượng cao; tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ hiện có.
3	Thiếu nhân lực là người dân tộc thiểu số.		X		- Có chính sách ưu tiên trong tuyển dụng nhân sự; đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu cho cán bộ, công chức hiện có. - Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng, tạo nguồn cán bộ là người dân tộc thiểu số; có chính sách ưu tiên trong tuyển dụng, sử dụng và quy hoạch.
4	Thiếu kinh phí đào tạo, bồi dưỡng.		X		Bổ sung nguồn kinh phí cho công tác đào tạo, bồi dưỡng; đa dạng hóa các hình thức đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với điều kiện thực tế.
5	Khó thu hút chuyên gia về địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN.	X			Cần có cơ chế, chế độ, chính sách thu hút đội ngũ chuyên gia về công tác tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

PHỤ LỤC 03
THỰC TRẠNG HẠ TẦNG SỐ VÀ TIẾP CẬN DỊCH VỤ SỐ
TẠI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN
(Số liệu đến hết ngày 30/6/2026)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Vùng DTTS&MN	Ghi chú
I. HẠ TẦNG SỐ					
1	Số xã có phủ sóng 4G	Xã	135	93	Phủ sóng 100% trung tâm xã, phường
2	Tỷ lệ xã có phủ sóng 4G	%	100	100	Trung tâm xã, phường
3	Số xã có phủ sóng 5G	Xã			837 trạm 5G, phủ khoảng 97% khu vực có dân cư sinh sống
4	Tỷ lệ xã có phủ sóng 5G	%	97		Tỷ lệ phủ sóng theo khu vực có dân cư
5	Số xã còn khó khăn về hạ tầng số	Xã	0	0	
6	Tỷ lệ xã còn khó khăn về hạ tầng số	%	0	0	
7	Số thôn, bản chưa có internet băng rộng cố định	Thôn, bản	15	15	Toàn bộ 15 thôn, làng đều thuộc vùng đồng bào DTTS&MN
8	Tỷ lệ thôn, bản chưa có internet băng rộng cố định	%	0,6	0,6	15/2.693 thôn, làng
9	Số thôn, bản chưa có sóng di động ổn định	Thôn, bản	4	4	Trong đó làng O2, xã Vĩnh Sơn chưa có sóng, dự kiến phát sóng tháng 8/2026
II. CHÍNH QUYỀN SỐ					
10	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn tỉnh	%	100	100	1.054/1.054 thủ tục hành chính đủ điều kiện
11	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến	%	96,67	-	
12	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã sử dụng chữ ký số	%	100	100	Toàn bộ cán bộ, công chức, viên chức được cấp chữ ký số công cộng
13	Số xã thiếu cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm về CĐS	Xã	-	-	
14	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập hoàn thiện mô hình quản trị số	%	-	-	
III. XÃ HỘI SỐ					
15	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet	%	82	-	708.890/864.510 hộ (Internet cáp quang)

16	Tỷ lệ người dân có điện thoại thông minh	%	-	-	
17	Số tổ công nghệ số cộng đồng đang hoạt động	Tổ	135	-	2.599 thành viên
18	Số lớp tập huấn kỹ năng số cho người dân	Lớp	304	-	6 tháng đầu năm 2026
19	Số người được tập huấn kỹ năng số	Người	48.295	-	26.209 CBCCVC + 22.086 người dân, 6 tháng đầu 2026
20	Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến	%	-	-	358.022 lượt người dân đã được hướng dẫn sử dụng
21	Tỷ lệ người dân sử dụng dịch vụ tư vấn sức khỏe trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa	%	-	-	
IV. KINH TẾ SỐ				-	-
22	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	%	-	-	
23	Tỷ trọng kinh tế số về văn hóa, du lịch, dịch vụ trong GRDP	%	-	-	
24	Tỷ trọng thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ	%	-	-	
25	Tỷ lệ DN, HTX, hộ sản xuất sử dụng hợp đồng, hóa đơn, nộp thuế điện tử	%	-	-	
26	Tỷ lệ DN, HTX, hộ sản xuất tham gia thương mại điện tử	%	-	-	
27	Tỷ lệ cá nhân, tổ chức thanh toán không dùng tiền mặt qua kênh điện tử	%	-	-	~1,12 lần dân số có tài khoản thanh toán hoạt động (3.583.095 tài khoản)
28	Tỷ lệ sản phẩm, hàng hóa, dược liệu có mã truy xuất nguồn gốc	%	-	-	

Ghi chú: Các chỉ tiêu ghi "Chưa tách riêng" là do hệ thống thống kê hiện hành của tỉnh chưa bóc tách số liệu theo địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và chưa có hướng dẫn phương pháp thống kê thống nhất từ Trung ương. Ủy ban nhân dân tỉnh đang chỉ đạo xây dựng hệ thống thống kê, bóc tách riêng các chỉ tiêu này, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2027 - 2028.

PHỤ LỤC 04
KINH PHÍ NĂM 2026 CHI THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO
VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

ST T	Nội dung	Tổng kinh phí phân bổ năm 2025 (bao gồm chuyển nguồn)	Tổng kinh phí phân bổ năm 2026 (bao gồm chuyển nguồn)	Kinh phí phân bổ thực hiện tại vùng DTTS&MN năm 2026				Lũy kế giải ngân đến 30/6/2026				Ước giải ngân đến ngày 31/12/2026			
				Tổng số	Tỷ lệ % (5/4)	ĐTPT	KPTX	Tổng số	Tỷ lệ % (9/4)	ĐTPT	KPTX	Tổng số	Tỷ lệ % (13/4)	ĐTPT	KPTX
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
A	Kinh phí chi nghiên cứu KH														
1	Ngân sách trung ương														
2	Ngân sách địa phương														
3	Kinh phí huy động khác														
B	Kinh phí chi ứng dụng, chuyển giao KHCN		10.386	10.386		1.995	8.391	1.061,6		0	1.061,6				
1	Ngân sách trung ương		1.447	1.447		1.447	0	0		0	0				
*	<i>CTMTQG phát triển NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển KTXH vùng đồng bào</i>			0				0							

	<i>DTTS&MN giai đoạn 2026-2030.</i>														
	Xã Kon Chiêng		1.065	1.065		1.065		0							
	Xã Ia Ko		382	382		382		0							
2	Ngân sách địa phương		8.939	8.939	100	548	8.391	1.061,6		0	1.061,6				
*	<i>Dự toán giao đầu năm 2026 (QĐ số 3006/QĐ-UBND ngày 12/12/2025)</i>			0				0							
	97 xã, phường		8.391	8.391	100		8.391	1.061,6	13		1.061,6				
**	<i>CTMTQG phát triển NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2030.</i>			0				0							
	Xã Kon Chiêng		493	493		493		0							
	Xã Ia Ko		55	55		55		0							
3	Kinh phí huy động khác														
C	Kinh phí chi hoạt động đổi mới sáng tạo		376	376		0	376	10		0	10				
1	Ngân sách trung ương														
2	Ngân sách địa phương	0	376	376	100	0	376	10		0	10				
*	<i>Dự toán giao đầu năm 2026 (QĐ số 3006/QĐ-UBND ngày 12/12/2025)</i>			0				0							
	97 xã, phường		376	376	100		376	10	3		10				
3	Kinh phí huy động khác														
D	Kinh phí chi chuyển đổi số		12.061	11.661		5.100	6.561	1.112,7		0	1.112,7				
1	Ngân sách trung ương			0				0							
2	Ngân sách địa phương		12.061	11.661		5.100	6.561	1.112,7		0	1.112,7				

*	Dự toán giao đầu năm 2026 (QĐ số 3006/QĐ-UBND ngày 12/12/2025)														
	97 xã, phường		6.961	6.561	94		6.561	1.112,7	16		1.112,7				
**	CTMTQG phát triển NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2030.														
	Trường Cao đẳng Y tế Gia Lai		5.100	5.100		5.100		0							
3	Kinh phí huy động khác														
E	Kinh phí từ Quỹ KHCN														
	TỔNG CỘNG (B+C+D)		22.823	22.423	98,2	7.095	15.328	2.184,3	9,7	0	2.184,3				

Ghi chú:

- Mục B: vốn đầu tư công năm 2026 phân bổ cho các xã Kon Chiêng, Ia Ko thực hiện nội dung 09, nội dung thành phần 02 Hợp phần thứ nhất CTMTQG phát triển NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2030.
- Mục D: Vốn đầu tư công năm 2026 phân bổ cho Trường Cao đẳng Y tế Gia Lai thực hiện nội dung 03, nội dung thành phần 04 Hợp phần thứ nhất CTMTQG phát triển NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2030.
- Số liệu phân bổ được thống kê theo 97 xã, phường có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, gồm 93 xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và 04 xã, phường tuy không thuộc danh mục phân định nhưng có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống và có cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số công tác.
- Dòng TỔNG CỘNG là tổng của các mục B, C, D; các mục A (kinh phí chi nghiên cứu khoa học) và E (kinh phí từ Quỹ khoa học và công nghệ) năm 2026 không phát sinh kinh phí bố trí riêng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.